

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Uông Bí, tháng 3 năm 2020



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
Năm báo cáo: 2019

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch tiếng Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – VINACOMIN

- Tên giao dịch nước ngoài:

VINACOMIN - VANG DANHCOAL JOINT STOCK COMPANY

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5700101877

- Vốn điều lệ: 449.628.640.000 VNĐ (Bốn trăm bốn mươi chín tỷ, sáu trăm hai mươi tám triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng);

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu: 493.568.897.294 (bốn trăm chín mươi ba tỷ, năm trăm sáu mươi tám triệu, tám trăm chín bảy nghìn, hai trăm chín mươi tư đồng).

- Địa chỉ: Số 969 Đường Bạch Đằng, phường Quang Trung, thành phố Ưng Bí, tỉnh Quảng Ninh

- Số điện thoại: 0203.3853.104 fax: 0203.3853120

- Email: vangdanhcoal@vnn.vn

- Website: <http://vangdanhcoal.com.vn>

- Mã cổ phiếu: TVD

- Quá trình hình thành và phát triển

+ Tiền thân CTCP Than Vàng Danh - Vinacomin là Mỏ than Vàng Danh được thành lập theo Quyết định số: 262/BCNNg-KB2 ngày 06/06/1964 của Bộ Công nghiệp nặng.

+ Ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) có Quyết định số 2604/QĐ/TCCB thành lập Mỏ than Vàng Danh đơn vị hạch toán độc lập trực thuộc Tổng công ty Than Việt Nam – nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

+ Ngày 01/10/2001, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam ban hành Quyết định số 405/QĐ/HĐQT của Chủ tịch HĐQT về việc đổi tên Mỏ than Vàng Danh thành Công ty Than Vàng Danh.

+ Ngày 08/11/2006, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ký Quyết định số 2458 QĐ/HĐQT về việc đổi tên từ Công ty Than Vàng Danh thành Công ty Than Vàng Danh - TKV.

+ Công ty Than Vàng Danh – TKV nằm trong danh sách các Công ty than được cổ phần hóa theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ Công nghiệp. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 01/07/2007.



+ Tổ chức sản xuất của Công ty Than Vàng Danh được khép kín từ khâu khai thác đến chế biến, tiêu thụ than từ Vàng Danh ra Cảng Điện Công. Kể từ ngày 16/09/2007, bộ phận vận tải chính của Công ty là đường sắt 1000 ly và kho, cảng được điều động về Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam theo quyết định của TKV, Công ty chỉ còn chức năng chính là sản xuất than. Than sản xuất ra được bán duy nhất cho TKV thông qua Công ty Kho vận đá bạc –TKV theo giá bán nội bộ do TKV quy định. Việc bán than đến hộ tiêu dùng trong nước hoặc xuất khẩu do TKV thực hiện.

+ Theo Quyết định 714/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 03 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch triển khai cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên trong đó có Công ty than Vàng Danh, Công ty Than Vàng Danh đã thực hiện đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước từ ngày 01/01/2007 và tổ chức đấu giá bán cổ phần ra công chúng vào ngày 05/03/2008 tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Công ty Than Vàng Danh – TKV chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/07/2008 với tên gọi mới là “Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – TKV”.

+ Ngày 10/01/2011, Cổ phiếu của Công ty (TVD) chính thức giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Vốn điều lệ là 152.807,9 triệu đồng.

+ Ngày 24/3/2011, theo quyết định của Đại hội cổ đông thường niên năm 2011, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.

+ Ngày 01/02/2012 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận phương án phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 152,8 tỷ đồng lên 250 tỷ đồng;

+ Ngày 22/6/2012, phần Cổ phiếu tăng thêm của (TVD) đã được niêm yết và giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

- Ngày 04/08/2014 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận phương án phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 149,997 tỷ đồng lên 420,35 tỷ đồng;

- Ngày 30/12/2014, phần Cổ phiếu tăng thêm của (TVD) đã được niêm yết và giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

- Ngày 21/07/2016 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận phương án phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 420,35 tỷ đồng lên 449,628 tỷ đồng;

- Ngày 29/08/2016, phần Cổ phiếu tăng thêm của (TVD) đã được niêm yết và giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

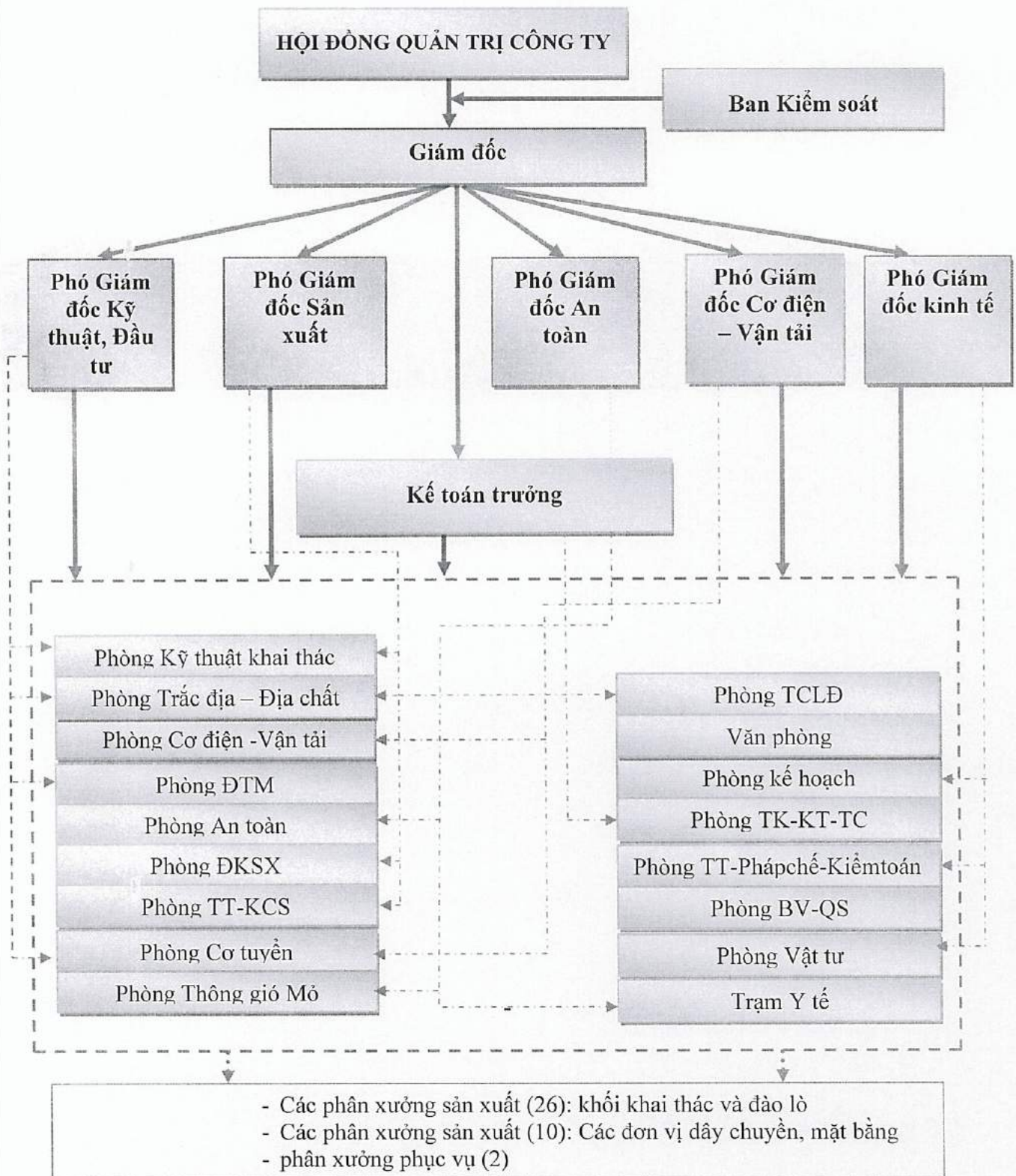
a) Ngành nghề kinh doanh chính:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than bùn;

b) Địa bàn kinh doanh: Phường Vàng Danh, thành phố Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

a) Mô hình quản trị





- Cơ cấu bộ máy quản lý

+ Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty giữa hai kỳ đại hội (theo Điều lệ Công ty quy định).

b) Ban Kiểm soát:

Ban Kiểm soát Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có nhiệm vụ thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty. Hiện tại Ban Kiểm soát có 03 (ba) thành viên; nhiệm kỳ là 05 (năm).

c) Ban Giám đốc:

Ban Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những chiến lược, kế hoạch đã được Hội đồng quản trị Công ty và Đại hội đồng cổ đông thông qua (quyền hạn và trách nhiệm được quy định trong điều lệ Công ty).

d) Các đơn vị thuộc Công ty:

Công ty có: 16 phòng ban đơn vị chức năng, 01 trạm y tế, 25 phân xưởng khai thác và đào lò, 9 phân xưởng dây chuyền và mặt bằng, 02 đơn vị phục vụ.

Tổng số CBCNV của Công ty tính đến thời điểm 31/12/2019 là 5.484 người

4. Định hướng phát triển công ty

4.1. Về tổng quan ngành than Việt Nam

Khác với các ngành khác, trong ngành than, với sự quản lý và điều tiết của TKV, không có sự cạnh tranh về sản phẩm và thị trường giữa các Công ty khai thác than. Điều này đã được thể hiện tại Điều lệ Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin:

"Tài nguyên, trữ lượng than do Công ty đang khai thác là tài sản thuộc sở hữu Nhà nước giao cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam là đại diện chủ sở hữu Nhà nước thống nhất quản lý và không tính vào giá trị tài sản của Công ty. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giao cho Công ty quản lý tài nguyên, trữ lượng than này và hằng năm Công ty khai thác than cho Tập đoàn theo hợp đồng giữa Tập đoàn và Công ty"

Vì vậy, đối với các công ty khai thác than, thị phần tiêu thụ sẽ không được xác định. Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin cũng có vai trò quan trọng như tất cả các công ty khai thác than khác trong việc cung cấp dịch vụ khai thác, đưa nguồn năng lượng than đến các ngành công nghiệp để sử dụng và tạo ra cơ sở vật chất cho xã hội.

Tuy nhiên, xét về mức độ đóng góp của Công ty đối với TKV, thì TVD là một đơn vị đứng đầu TKV về sản lượng khai thác than hầm lò.

4.2. Về triển vọng phát triển ngành

Ngày 04/03/2016 Thủ tướng chính phủ ban hành quyết định số 403/QĐ-TTg về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030, theo đó:



a) Quan điểm phát triển

Phát triển ngành than trên cơ sở khai thác, chế biến, sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm nguồn tài nguyên than của đất nước; đóng góp tích cực vào việc đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia; ưu tiên đáp ứng nhu cầu trong nước; bảo đảm việc xuất, nhập khẩu hợp lý theo hướng giảm dần xuất khẩu và chỉ xuất khẩu các chủng loại than trong nước chưa có nhu cầu sử dụng thông qua biện pháp quản lý bằng kế hoạch, các biện pháp điều tiết khác phù hợp với cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước và các cam kết quốc tế của Việt Nam.

Đẩy mạnh các hoạt động điều tra cơ bản, thăm dò, đánh giá tài nguyên và trữ lượng than trong nước để chuẩn bị cơ sở tài nguyên tin cậy cho sự phát triển bền vững ngành than.

Đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, đầu tư ra nước ngoài để đáp ứng đủ than cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Sản xuất và tiêu thụ than đảm bảo bền vững, đáp ứng lâu dài cho nhu cầu sử dụng trong nước; phát triển ngành than hiệu quả, đồng bộ và phù hợp với sự phát triển chung của các ngành kinh tế; đa dạng hóa phương thức đầu tư và kinh doanh than. Phát huy tối đa nội lực (vốn, khả năng thiết kế, chế tạo thiết bị trong nước,...) kết hợp mở rộng hợp tác quốc tế để nghiên cứu, triển khai, ứng dụng công nghệ tiên bộ trong thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng than; áp dụng các giải pháp kỹ thuật và quản lý tiên tiến để giảm tỷ lệ tổn thất than trong khai thác; đầu tư hợp lý cho công tác bảo vệ môi trường, an toàn lao động, quản trị tài nguyên, quản trị rủi ro trong khai thác than.

Thực hiện kinh doanh than theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, hài hòa với thị trường than thế giới.

Phát triển ngành than gắn liền với bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái vùng than; hài hòa với phát triển du lịch, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến các khu vực bảo tồn văn hóa; đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển Kinh tế - Xã hội; gắn với nhiệm vụ củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh trên địa bàn; đảm bảo an toàn trong sản xuất.

b) Mục tiêu phát triển

b1) Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng ngành than Việt Nam trở thành ngành công nghiệp phát triển; có sức cạnh tranh cao; có trình độ công nghệ tiên tiến so với khu vực ở tất cả các khâu thăm dò, khai thác, sàng tuyển, chế biến sử dụng than; đáp ứng đủ than cho nhu cầu sử dụng trong nước, đặc biệt là than cho sản xuất điện.

b2) Mục tiêu cụ thể:

- Về thăm dò than:

+ Đối với bể than Đông Bắc:

Đến hết năm 2020 hoàn thành công tác thăm dò đến mức -300 m và một số khu vực dưới mức -300m đảm bảo đủ trữ lượng và tài nguyên tin cậy huy động vào khai thác trong giai đoạn đến năm 2015. Phân đầu đến năm 2020 nâng cấp khoảng 1,0 tỷ tấn tài nguyên từ cấp 333, 334a và 334b lên cấp trữ lượng tài nguyên tin cậy (cấp 222 và cấp 332).

Phân đầu đến hết năm 2025 hoàn thành cơ bản công tác thăm dò đến đáy tầng than đảm bảo đủ trữ lượng và tài nguyên tin cậy để huy động vào thiết kế khai thác trong giai đoạn



2021 - 2030 và giai đoạn sau 2030. Phấn đấu đến năm 2030 nâng cấp phần tài nguyên còn lại từ cấp 333, 334a và 334b lên cấp 222 và 332.

+ Đối với bể than sông Hồng:

Trước năm 2020 hoàn thành công tác thăm dò than khu Nam Thịnh và một phần mỏ Nam Phú II, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình để phục vụ lập và thực hiện dự án thử nghiệm.

Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá tổng thể tài nguyên than phần đất liền bể than sông Hồng và kết quả thực hiện các dự án thử nghiệm, tiến hành thăm dò, mở rộng làm cơ sở phát triển các mỏ than ở quy mô công nghiệp với công nghệ hợp lý.

- Về khai thác than:

Sản lượng than thương phẩm toàn ngành trong giai đoạn của quy hoạch: khoảng 40-44 triệu tấn vào năm 2016; 47-50 triệu tấn vào năm 2020; 51-54 triệu tấn vào năm 2025 và 55-57 triệu tấn vào năm 2030. Trong đó bể than sông Hồng giai đoạn 2021 -2030 thực hiện dự án thử nghiệm, làm cơ sở cho việc đầu tư phát triển mỏ với quy mô công nghiệp; phấn đấu sản lượng than thương phẩm (quy đổi) khoảng 0,5-1,0 triệu tấn vào năm 2030.

Sản lượng than thương phẩm toàn ngành có thể được điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu thị trường trong từng giai đoạn (kể cả việc xuất, nhập khẩu than) nhằm mục tiêu đảm bảo hiệu quả chung của nền kinh tế.

- Về tổn thất than:

Phấn đấu đến năm 2020 giảm tỷ lệ tổn thất than khai thác bằng phương pháp hầm lò xuống khoảng 20% và dưới 20% sau năm 2020; tỷ lệ tổn thất than khai thác bằng phương pháp lộ thiên xuống khoảng 5% và dưới 5% sau năm 2020.

- Về sàng tuyển chế biến than:

Trước năm 2020 hoàn thành việc bố trí các cơ sở sàng tuyển vùng Quảng Ninh để tối ưu hóa công tác vận tải, sàng tuyển và phù hợp với quy hoạch phát triển đô thị vùng than, quy hoạch giao thông vận tải, cảng biển và yêu cầu bảo vệ môi trường. Sau năm 2020 chế biến than theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng linh hoạt nhu cầu thị trường.

- Về bảo vệ môi trường:

Phấn đấu trước năm 2020 đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn môi trường trên địa bàn các vùng mỏ.

- Về thị trường than:

Tập trung đáp ứng nhu cầu than của thị trường trong nước, kết hợp với xuất, nhập khẩu hợp lý.

4.4. Định hướng phát triển của Công ty

a) Các mục tiêu chủ yếu.

Phải tập trung đẩy mạnh tiết kiệm chi phí sản xuất, đầu tư áp dụng rộng rãi cơ giới hóa khai thác, đào lò, tự động hóa công tác vận tải và sàng tuyển. Tiếp tục đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực, chú trọng đào tạo thợ lành nghề, chuyên viên, cán bộ quản lý giỏi thạo việc, thạo nghề. Nâng cao năng suất lao động, cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao thu nhập và đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động.



b) Quản trị doanh nghiệp

Triển khai kế hoạch nghiên cứu tái cấu trúc doanh nghiệp phù hợp với chiến lược phát triển Công ty, áp dụng phương thức quản trị theo hướng tinh gọn, hiệu quả, cải thiện các quy trình vận hành của Công ty.

Thực hiện quá trình thay đổi để hiện đại hóa hệ thống quản trị, nâng cao chất lượng và năng lực quản lý, tiến hành các chương trình phát triển và học tập cụ thể, sát với yêu cầu để trang bị cho cán bộ công nhân viên các kỹ năng, năng lực và kinh nghiệm cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ và những thách thức trong việc phát triển kinh doanh;

Xây dựng văn hóa doanh nghiệp. Hình thành và hoàn thiện các chính sách để phát triển nguồn nhân lực giỏi chuyên môn, gắn bó với doanh nghiệp, có trách nhiệm với Công ty và với cổ đông của Công ty.

c) Quan hệ với đối tác, cổ đông, khách hàng

Tích cực xây dựng và mở rộng mối quan hệ hợp tác bình đẳng, hiệu quả với các đối tác trong và ngoài nước cho sự phát triển của Công ty.

Duy trì và phát triển tốt mối quan hệ với các cổ đông hiện hữu của Công ty. Có định hướng tìm cổ đông chiến lược là doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước có kiến thức, kinh nghiệm về ngành nghề liên quan, có khả năng hỗ trợ về chuyên môn, về tài chính, về quản trị doanh nghiệp... đóng góp hiệu quả vào việc mang lại giá trị tăng thêm đối với hoạt động của Công ty.

Tiếp tục hoàn thiện các chính sách và quy trình sản xuất, kinh doanh của Công ty. Xây dựng phong cách làm việc chuyên nghiệp, phấn đấu để đáp ứng tốt hơn yêu cầu sản xuất và kinh doanh và trở thành một trong những công ty khai thác than hầm lò đứng đầu Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về sản lượng, an toàn, chất lượng, hiệu quả.

5. Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là một đơn vị khai thác than hầm lò. Do đó có những rủi ro có thể ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như sau:

- Những rủi ro không lường trước khi thăm dò đánh giá trữ lượng than ở độ sâu hơn 300m so với mực nước biển do hạn chế về trình độ công nghệ thăm dò, phương pháp đánh giá, chi phí đầu tư cho thăm dò lớn, sai số cao và độ tin cậy thấp;

- Hạn chế về áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa bằng công nghệ khai thác than bằng phương pháp hầm lò ở các tầng sâu, điều kiện địa chất phức tạp, thông tin không tin cậy; rủi ro về mất an toàn cho con người và công trình, thiết bị máy móc cao, dẫn đến năng suất thấp, giá thành than cao và không đảm bảo hiệu quả đầu tư và lợi nhuận kinh doanh;

- Ở Việt Nam, hiệu suất sử dụng năng lượng trong các nhà máy nhiệt điện chỉ đạt 28 đến 32% (thấp hơn mức thế giới 10%), hiệu suất các lò hơi công nghiệp chỉ đạt khoảng 60% (thấp hơn mức trung bình của thế giới khoảng 20%). Do đó lượng than tiêu hao cho một đơn vị năng lượng của Việt Nam cao hơn nhiều không chỉ so với các nước phát triển, mà so cả với những nước trong khu vực. Đồng thời gây ra ô nhiễm môi trường và tăng phát thải khí nhà kính (GI₂G) tạo ra rủi ro cao về tính tuân thủ pháp luật và quy định về bảo vệ môi trường trong nước và quốc tế.



- Biến đổi khí hậu đã làm mực nước biển dâng, các trận mưa lũ lớn xảy ra tác động lớn đến các công trình khai thác than hầm lò và các cơ sở hạ tầng có thể bị ngừng trệ và thiệt hại nặng nề gây rủi ro cao cho việc đầu tư thăm dò và khai thác.

- Rủi ro tài chính: Rủi ro này liên quan đến việc huy động vốn, đến sự thay đổi của tỷ giá hối đoái. Những khoản phát sinh tăng mà không buộc khách hàng chịu.

Rủi ro tài chính là rủi ro phát sinh từ độ nhạy cảm của các nhân tố giá cả thị trường như lãi suất, tỷ giá, giá cả hàng hóa, chứng khoán và những rủi ro do doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính - sử dụng nguồn vốn vay - trong kinh doanh, tác động đến thu nhập của doanh nghiệp.

- Rủi ro lãi suất: Trong hoạt động kinh doanh, hầu như tất cả các doanh nghiệp đều phải sử dụng vốn vay. Khi lập kế hoạch kinh doanh, tuy lãi suất tiền vay đã được dự tính, song có rất nhiều nhân tố nằm ngoài tầm kiểm soát của doanh nghiệp tác động đến lãi suất tiền vay. Khi lạm phát xảy ra, những tính toán, dự kiến trong kế hoạch kinh doanh ban đầu bị đảo lộn.

- Rủi ro tỷ giá là sự thay đổi tỷ giá ngoại tệ mà doanh nghiệp không thể dự báo trước. Trong trường hợp các giao dịch của doanh nghiệp thực hiện trên cơ sở tỷ giá ngoại tệ mà hàng hóa đã được định giá trước, khi tỷ giá có sự biến động có thể tạo ra rủi ro dẫn đến thua lỗ. Tùy theo quy mô sử dụng ngoại tệ, doanh nghiệp có thể chịu số lỗ do rủi ro về tỷ giá nhiều hay ít. Ví dụ theo số liệu của Bộ Tài chính, việc kinh doanh xăng dầu của các DN ở nước ta thời gian qua đã lỗ trên 1 ngàn tỷ đồng do tỷ giá thay đổi.

- Rủi ro biến động giá cả hàng hóa: Đối với các doanh nghiệp có các giao dịch mua, bán hàng hóa theo hợp đồng cố định giá trong một thời gian dài, rủi ro biến động giá cả hàng hóa có thể sẽ là một rủi ro lớn. Đặc biệt trong trường hợp nền kinh tế có tỷ lệ lạm phát cao, giá cả hàng hóa thay đổi hàng ngày. Đối với đa số doanh nghiệp sản xuất, sản phẩm đầu ra thường được ký hợp đồng theo đơn hàng trước khi sản xuất, khi giá cả biến động, nguyên vật liệu đầu vào tăng, nhưng giá bán sản phẩm đã cố định từ trước, nguy cơ thua lỗ là rất lớn.

II. Tình hình hoạt động trong năm:

1. Tình hình hoạt động SXKD

a) Tình hình chung:

Kinh tế - xã hội nước ta năm 2019 diễn ra trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng chậm lại. Căng thẳng thương mại giữa Mỹ - Trung và vấn đề địa chính trị càng làm gia tăng đáng kể tính bất ổn của hệ thống thương mại toàn cầu, gây ảnh hưởng không nhỏ tới niềm tin kinh doanh, quyết định đầu tư và thương mại toàn cầu. Sự biến động khó lường trên thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế, giá dầu diễn biến phức tạp tác động đến tăng trưởng tín dụng, tâm lý và kỳ vọng thị trường. Ở trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả tăng trưởng tích cực trong năm 2018, kinh tế vĩ mô ổn định nhưng cũng phải đối mặt không ít khó khăn, thách thức với thời tiết diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng; ngành chăn nuôi gặp khó khăn với dịch tả lợn châu Phi diễn ra tại tất cả 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tăng trưởng chậm lại của một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực; giải ngân vốn đầu tư công không đạt kế hoạch.

Xác định năm 2019 là năm “bứt phá” phấn đấu thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 với phương châm hành động “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, bứt phá, hiệu quả”, ngày 01/01/2019 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số



01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và Nghị quyết số 02/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021. Ngày 01/4/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 09/CT-TTg về các giải pháp tập trung tháo gỡ cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng 6 tháng và cả năm 2019. Đồng thời, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thường xuyên chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục cắt giảm thực chất điều kiện kinh doanh, tạo môi trường thuận lợi cho thành lập và hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức nhiều Hội nghị chuyên đề để tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất của các ngành, các địa phương; đẩy mạnh triển khai thực hiện các hiệp định thương mại nhằm tìm kiếm thị trường, thúc đẩy sản xuất trong nước, nỗ lực phấn đấu cao nhất để hoàn thành mục tiêu kế hoạch đề ra. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội quý IV và cả năm 2019 tiếp tục chuyển biến tích cực, đạt nhiều kết quả nổi bật

Năm 2019, Tập đoàn TKV nói chung và Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin nói riêng phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức: Cơ chế chính sách chỉ đạo của Trung ương đến Chính phủ có nhiều sự thay đổi, đòi hỏi phải đổi mới về quản trị, mô hình quản lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tình trạng thiếu hụt lao động làm việc trong hầm lò (đặc biệt là thợ lò, thợ cơ điện lò); giá cả vật tư đầu vào như sắt thép, các loại thuế, phí tiếp tục tăng cao, đó là những khó khăn thách thức không nhỏ cho SXKD và công tác đổi mới, quản trị của Công ty. Song với tinh thần đoàn kết "Kỷ luật và Đồng tâm" dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty, sự nỗ lực, cố gắng của CBCN người lao động của Công ty với tinh thần "Chủ động - Sáng tạo - Quyết liệt" Công ty đã cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông giao cho.

b) Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu:

- Than nguyên khai sản xuất 3.454.255/ 3.150 tấn, bằng 109,7% so với Nghị quyết của ĐHCĐ năm 2019, bằng 123,4 % so với năm 2018; trong đó:

+ Than hầm lò sản xuất 2.996.214/2.700.000 tấn, bằng 111,0% so với nghị quyết của ĐHCĐ năm 2019, bằng 117,5% so với năm 2018;

+ Than lộ vỉa: 199.968/200.000 tấn, bằng 100% so với Nghị quyết của ĐHCĐ năm 2019, bằng 197,1% so với năm 2018;

+ Than giao thầu: 258.073/250.000 tấn, bằng 103,2% so với Nghị quyết ĐHCĐ năm 2019, bằng 173,8 % so với năm 2018;

- Mét lò đào mới: 34.186/30.780 m, bằng 111,1% so với Nghị quyết của ĐHCĐ năm 2019, bằng 113,9% so với năm 2018;

- Than sạch sản xuất: 2.993.820/2.677.500 tấn, bằng 111,8% so với Nghị quyết ĐHCĐ năm 2019, bằng 124,9% so với năm 2018;

- Bóc đất đá lộ vỉa: 2.722.970/2.130.000 m³, bằng 127,8% so với Nghị quyết ĐHCĐ năm 2019, bằng 288,7% so với năm 2018.

- Tiêu thụ than: 2.962.427/2.677.000 tấn, bằng 10,7% so với Nghị quyết ĐHCĐ năm 2019, bằng 108,4% so với năm 2018.



- Doanh thu tổng số: 4.545.506/3.933.043 triệu đồng, bằng 115,2% so với Nghị quyết của ĐHCĐ năm 2019, bằng 106,5% so với năm 2018.

- Giá thành và giá bán:

+ Giá thành sản xuất: 1.406.423 /1.464.515 đồng/ tấn; bằng 96,03 % so năm 2018;

+ Giá thành tiêu thụ: 1.498.780/ 1.518 đồng/ tấn; bằng 98,71 % so năm 2018;

+ Giá bán bình quân: 1.534.432/1.557.77 đồng/ tấn; bằng 98,5% so năm 2018;

- Tiền lương và thu nhập:

+ Thu nhập lương bình quân: 16.068.000/13.300.000 đồng/người-tháng, bằng 128,81% so với năm 2018.

+ Lao động sử dụng bình quân trong năm: 5.542 người/KH 5.802 người, bằng 95,5 %;

- Hiệu quả sản xuất kinh doanh:

+ Công ty đã tiến hành thuê kiểm toán độc lập thực hiện chế độ kiểm toán theo quy định. Lợi nhuận trước thuế: 93,15/52,79 tỷ đồng, bằng 176,4 % so với Nghị quyết của năm ĐHCĐ năm 2019, bằng 109,25% so với năm 2018;

+ Nộp ngân sách: 995,0/ 930,87 tỷ đồng, bằng 106,8% so với năm 2018.

- Công tác đầu tư: Giá trị thực hiện ĐTXD: 287,78/414,56 tỷ đồng bằng 69,4% kế hoạch (theo số liệu báo cáo tài chính).

- Một số công việc khác.

+ Ngay từ đầu năm, bám sát các giải pháp chỉ đạo điều hành của TKV, cùng các nghị quyết của Đảng ủy và Hội đồng quản trị. Công ty đã xây dựng các giải pháp, cơ chế chỉ đạo điều hành kế hoạch SXKD; kế hoạch tiết kiệm chi phí sản xuất, với phương châm “Chủ động-Sáng tạo- Quyết liệt” phù hợp với tình hình thực tế. Theo đó chỉ đạo các đơn vị tập trung đẩy mạnh sản xuất, tháo gỡ các khó khăn; tăng sản lượng khai thác than hầm lò bằng công nghệ CGH; tăng chất lượng phẩm cấp than; tiết kiệm chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh doanh

+ Thực hiện nhiều giải pháp quản lý kỹ thuật, điều hành sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; quản trị chi phí, quản lý vật tư, lao động tiền lương, kế toán thống kê, quản lý dòng tiền; sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện một số quy chế liên quan đến quản lý của Công ty phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty và quy định của Tập đoàn, của Nhà nước.

+ Thực hiện kiểm tra thường xuyên công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên ranh giới mỏ. Công ty đã phối hợp với các cấp chính quyền địa phương tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch phối hợp giữa Tập đoàn với UBND tỉnh Quảng Ninh phù hợp với tình hình mới.

2. Tổ chức và nhân sự

a) Danh sách ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Phạm Văn Minh	Giám đốc	
2	Ông Phạm Thế Hưng	Phó Giám Đốc	23/03/2019



3	Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Giám Đốc	nghỉ chế độ từ 01/2/2019
4	Ông Vương Minh Thu	Phó Giám Đốc	
5	Ông Trịnh Văn An	Phó Giám đốc	
6	Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc	
7	Ông Hồ Quốc	Phó Giám đốc	
8	Bà Trần Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng	

❖ **ÔNG: PHẠM VĂN MINH - TV HĐQT, GIÁM ĐỐC**

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	19/12/1963
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số Giấy chứng thực cá nhân:	031063003344 Cấp ngày 24/03/2017; Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐLQL
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 4, Khu Vĩnh Phú, Mạo Khê, Đông Triều, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ khai thác mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 05/2010 – 09/2014	Phó Giám đốc Công ty Than Mạo Khê - TKV
✓ 09/2014 – 07/2018	Giám đốc Công ty Than Mạo Khê - TKV
✓ Từ 01/08/2018- đến nay	Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh
Số cổ phần nắm giữ	0 cổ phần

❖ **ÔNG: NGUYỄN QUANG TRUNG - PHÓ GIÁM ĐỐC**

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	30/01/1959
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100957688 Cấp ngày 28/12/2004; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 12A, Khu 4, Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh



- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư Cơ điện mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 4/1982 – 5/1993	Nhân viên Phòng Cơ điện, Mỏ than Vàng Danh
✓ 6/1993 – 7/1994	Phó quản đốc Phân xưởng K3, Mỏ than Vàng Danh
✓ 8/1994 – 2/1995	Nhân viên Phòng Cơ điện, Mỏ than Vàng Danh
✓ 3/1995 – 7/2004	Trưởng Phòng Cơ điện, Công ty Than Vàng Danh
✓ 8/2004 – 11/2004	Phó phòng Cơ điện, Công ty than Vàng Danh
✓ 01/2005 – 5/2006	Trợ lý Giám đốc, Công ty than Vàng Danh
✓ 6/2006 – 6/2008	Phó Giám đốc, Công ty than Vàng Danh – TKV
✓ 7/2008 – 20/4/2011	Phó Giám đốc Công ty CP Than Vàng Danh – TKV
✓ Từ 21/4/2011 đến 01/2/2019	Phó Giám đốc Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	385 cổ phần

❖ ÔNG: PHẠM THÊ HƯNG - PHÓ GIÁM ĐỐC

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	23/09/1967
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Căn cước công dân:	022067000936 Cấp ngày 13/6/2017; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 4, Khu 4, Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư Cơ điện mỏ
- Quá trình công tác:	



✓ 2/1992 – 6/1998	Công nhân thợ tiện, PX.Cơ điện lò, Mỏ than Vàng Danh,
✓ 7/1998 – 2/2008	Nhân viên, Phòng Cơ điện Công ty than Vàng Danh
✓ 3/2008 – 10/2016	Phó phòng, Phòng Cơ điện-Vận tải Công ty Cổ phần Than Vàng Danh,
✓ 11/2016 – 9/2018	Quản đốc phân xưởng Vận tải lò, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh,
✓ 10/2018 – 2/2019	Trợ lý Giám đốc, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh,
✓ 3/2019 đến nay	Phó Giám đốc, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh,
Số cổ phần nắm giữ	1.438 cổ phần

❖ ÔNG: VƯƠNG MINH THU - PHÓ GIÁM ĐỐC

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	06/10/1979
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100719680 Cấp ngày 06/03/2003; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Đông Mai, Yên Hưng, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 8/2002 – 03/2003	Công nhân khai thác PX K4, Công ty than Vàng Danh
✓ 04/2003 – 10/2003	Nhân viên phòng KTKT, Công ty Than Vàng Danh
✓ 11/2003 – 01/2009	Nhân viên phòng ĐTM, P.QLDAM, Công ty than Vàng Danh
✓ 02/2009 – 08/2013	Phó phòng QLDAM, Công ty than Vàng Danh



✓ 09/2013 – 10/2014	Trưởng phòng QLDAM, Công ty than Vàng Danh
✓ 11/2014 – 02/2015	Phó phòng ĐTM
✓ 03/2015 - 05/2015	Quản đốc phân xưởng K10
✓ Từ 6/2015 đến nay	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	11.351 cổ phần

❖ ÔNG: TRỊNH VĂN AN - THÀNH VIÊN HĐQT - PHÓ GIÁM ĐỐC

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	20/06/1973
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100382389 Cấp ngày 15/12/2004; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 08/1996 - 02/1997	Công nhân PX. K1, Mỏ than Vàng Danh
✓ 03/1997 - 09/1999	Nhân viên P.KT-KT, Mỏ than Vàng Danh
✓ 11/2002 - 02/2006	Nhân viên P. Xây dựng, Công ty XM Thăng Long
✓ 03/2006 - 02/2007	Nhân viên P.KT-KT, Công ty than Vàng Danh
✓ 03/2007 - 04/2007	Phó phòng KT-KT, Công ty than Vàng Danh
✓ 05/2007 - 12/2009	Quản đốc PX.KT11, Công ty C.P than Vàng Danh
✓ 01/2010 - 24/8/2011	Quản đốc PX.KT13, Công ty C.P than Vàng Danh
✓ 25/8/2011	– Trợ lý Giám đốc Công ty C.P Than Vàng Danh



01/12/2011	
✓ 02/12/2011 - 4/2018	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
✓ Từ 21/ 4/2018 đến nay	TV HĐQT, Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	2.400 cổ phần

❖ ÔNG: NGUYỄN VĂN DŨNG - PHÓ GIÁM ĐỐC

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	10/07/1973
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100957716 Cấp ngày 29/12/2004; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kế toán
- Quá trình công tác:	
✓ 04/1993 - 06/1995	Công nhân nhà máy cơ khí Cẩm Phả
✓ 07/1995 - 03/1997	Công nhân phân xưởng ô tô, Mỏ than Vàng Danh
✓ 04/1997 - 10/2004	Nhân viên phòng Kế hoạch, Công ty Than Vàng Danh
✓ 11/2004 - 03/2008	Phó phòng Kế hoạch, Công ty than Vàng Danh
✓ 04/2008 - 03/2016	Trưởng phòng Kế hoạch Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin
✓ 04/2016 đến nay	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	119.897 cổ phần



❖ ÔNG: HỒ QUỐC - PHÓ GIÁM ĐỐC

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	14/06/1972
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100626597 Cấp ngày 21/01/2015; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 13b Khu 4, Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 12/1992-7/2000	Công nhân khai thác lò Mỏ than Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh
✓ 8/2000-02/2007	Phó quản đốc, PX.K4, K1 Công ty than Vàng Danh
✓ 3/2007-3/2010	Quản đốc, PX.K11 Công ty Cổ phần Than Vàng Danh
✓ 4/2010-02/2013	Phó phòng TCLĐ, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin
✓ 3/2013 - 07/2018	Trưởng phòng TCLĐ, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin
✓ 08/2018 đến nay	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	393 cổ phần

BÀ: TRẦN THỊ THU THẢO - KẾ TOÁN TRƯỞNG

- Giới tính:	Nữ
- Ngày sinh:	08/01/1982
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100732135
- Dân tộc:	Kinh



- Địa chỉ thường trú:	Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế, chuyên ngành kế toán
- Quá trình công tác:	
✓ 10/2003 - 04/2004	Công nhân phân xưởng Chế biến than - Công ty than Vàng Danh
✓ 04/2004-02/2013	Nhân viên Phòng TK-KT-TC Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
✓ 03/2013 đến 03/07/2017	Phó phòng TK-KT-TC Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
✓ 03/7/2017 đến 18/08/2017	Người phụ trách kế toán Công ty, Quyền Trưởng phòng TK-KT-TC Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
✓ 19/08/2017 đến nay	Kế toán trưởng Công ty
Số cổ phần nắm giữ	477 cổ phần

b) Những thay đổi trong Ban điều hành

- Ngày 01/02/2019 ông Nguyễn Quang Trung - Phó Giám đốc Công ty hết thời gian công tác, nghỉ chế độ;

- Ngày 23/03/2019 Hội đồng quản trị Công ty bổ nhiệm chức vụ Phó Giám đốc Công ty đối với ông Phạm Thế Hưng;

c) Số lượng cán bộ, nhân viên:

- Lao động sử dụng bình quân trong năm: 5.542 người/KH 5.802 người, bằng 95,5 % so kế hoạch; Tổng số lao động thực tế tại thời điểm 31/12/2019 là 5.484 người, tăng so với thời điểm 01/01/2019 là 68 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

- Các hạng mục công trình đều được tổ chức triển khai thực hiện cơ bản đảm bảo đầy đủ thủ tục XDCB hiện hành của Nhà nước và Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam đã ban hành.



- Các hạng mục công trình, công trình đều đầu tư đúng mục đích và phát huy hiệu quả trong sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng, giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị thực hiện theo đúng các quy định quản lý chất lượng về nghiệm thu, kiểm tra vật liệu, cấu kiện... nên đã đảm bảo được các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và tiến độ thi công của các dự án.
- Hoàn thành công tác quyết toán dự án hoàn thành, dự án Đầu tư khai thác phần lò giếng khu Cánh gà
 - Dự án đầu tư khai thác phần lò giếng mức -175: Đã lựa chọn nhà thầu, tổ chức thẩm định và phê duyệt TKKT-DT điều chỉnh; Thực hiện xong công tác kiểm toán độc lập dự án; Đang giải quyết các thủ tục quyết toán dự án theo quy định;
 - Dự án đầu tư XDCT nhà máy tuyển than Vàng Danh II: Đã hoàn thiện hồ sơ thanh quyết toán và thanh lý gói thầu EPC, tư vấn giám sát, tư vấn thẩm tra thiết kế; thực hiện xong công tác kiểm toán độc lập; Đang làm thủ tục quyết toán dự án hoàn thành theo quy định.
- Công tác quản trị chi phí được đơn vị quan tâm chỉ đạo thực hiện nghiêm túc từ lãnh đạo đơn vị đến các nhân viên theo đúng nội dung các giải pháp quản trị chi phí tiết kiệm trong thực hiện nhiệm vụ năm 2019. Tất cả các dự án, hồ sơ thiết kế, dự toán thi công, các hồ sơ đấu thầu đều được xem xét kiểm tra, đánh giá trên cơ sở tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức, chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, các chế độ chính sách, đơn giá XDCCB của Nhà nước, ngành và Công ty hiện hành, tập trung kiểm soát chặt chẽ chất lượng và nâng cao hiệu quả đầu tư.
 - Thực hiện tiết giảm chi phí các công trình sử dụng chi phí sản xuất bằng các hình thức đấu thầu rộng rãi như: Quan trắc môi trường năm 2019, sửa chữa nhà dân đảng, đường ô tô nội bộ giếng Cánh Gà, sân nhà máy tuyển Vàng Danh... với giá trị tiết kiệm đạt 2.842 triệu đồng.
 - Thực hiện tốt công tác tiết kiệm trong công tác BVMT, với giá trị tiết kiệm đạt: 3.509 triệu đồng
 - Tích cực lựa chọn nhà thầu các dự án đầu tư bằng các hình thức đấu thầu rộng rãi, chào hàng cạnh tranh để tiết kiệm chi phí đầu tư, với giá trị tiết kiệm thông qua đấu thầu đạt: 16.979 triệu đồng.

4. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Tỷ lệ % tăng, giảm
Tổng giá trị tài sản	2.718.176.097.013	2.509.997.838.122	-7,66
Doanh thu thuần	4.267.181.641.149	4.545.506.502.269	6,52
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	107.646.986.270	96.941.820.214	-9,94
Lợi nhuận khác	-22.390.613.864	-3.791.030.514	-83,07



Lợi nhuận trước thuế	85.256.372.406	93.150.789.700	9,26
Lợi nhuận sau thuế	62.424.351.372	60.729.900.545	-2,71
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	7%	8%	14,29

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

ST T	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo (2018)	Kỳ báo cáo (2019)
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	84,13	80,17
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	15,87	19,83
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	81,15	79,65
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	18,85	20,35
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,42	0,45
	- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0,55	0,63
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản bình quân	%	2,05	2,32
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	1,46	1,34
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu bình quân(Mã 411+mã 418)	%	13,87	13,49

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

a) Cổ phần:

Vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 VNĐ (Bốn trăm bốn mươi chín tỷ, sáu trăm hai mươi tám triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng). Vốn điều lệ của Công ty được chia thành 44.962.864 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần. Các cổ phần của Công ty đều là cổ phần phổ thông, kể cả cổ phần do Nhà nước nắm giữ.

b) Cơ cấu cổ đông:

STT	Cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Nhà nước	30.048.743	300.487.430.000	66,83
2	HDQT, BGD, BKS và KTT	253.843	2.538.430.000	0,56
3	Cổ đông cá nhân trong nước	11.435.351	114.353.510.000	25,43
4	Cổ đông cá nhân nước ngoài	59.905	599.050.000	0,13
5	Cổ đông tổ chức trong nước	3.097.024	30.970.240.000	6,89



6	Cổ đông tổ chức nước ngoài	67.998	679.980.000	0,15
Tổng		44.962.864	449.628.640.000	100

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty là ngành khai thác than do đó không có nguyên vật liệu chính được sử dụng để sản xuất, mà chỉ có vật liệu phụ chủ yếu.

6.2 Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

- Tình hình tiêu thụ các loại năng lượng chính trong Công ty:

Năng lượng	Đơn vị	Khối lượng tiêu thụ		
		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Điện năng	kWh	60.462.000	66.720.000	75.010.556
Dầu diesel	Lít	2.126.000	1.920.000	1.787.156
Xăng	Lít	80.000	71.500	75.069

Điện năng là loại năng lượng chiếm tỷ lệ sử dụng lớn nhất, chiếm 97,1% tổng cầu năng lượng của Công ty, do đó cần chú trọng kiểm soát đo lường, đánh giá, phân tích tiêu hao điện năng trong quá trình sử dụng;

Dầu diesel là loại năng lượng chiếm tỷ lệ sử dụng khoảng 2,8% tổng nhu cầu năng lượng của Công ty do đó cần chú trọng xây dựng định mức tiêu hao phù hợp.

b) Giải pháp sử dụng năng lượng hiệu quả:

Tuyên truyền giáo dục CBCNV sử dụng tiết kiệm điện trong sản xuất và sinh hoạt; bố trí thiết bị sử dụng hợp lý; hạn chế vận hành thiết bị có công suất lớn vào giờ cao điểm; kiểm tra bảo dưỡng, thay thế các thiết bị cũ; nghiên cứu để đầu tư các thiết bị tiết kiệm điện năng.

6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

Nguồn cung cấp nước: một phần mua từ nhà máy cấp nước của thành phố, một phần từ nguồn nước ngầm.

Mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong 01 ngày: 2.700 m³

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng:

Lượng nước thải sau sản xuất của Công ty được đưa về hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường, một phần được xả ra môi trường, một phần được thu hồi để bù đắp lượng nước tiêu hao trong quá trình tuyển than của công ty.

- Lượng nước thải qua xử lý: 40.590 m³/ngày đêm

- Lượng nước sử dụng lại: 1.670 m³/ngày đêm, tương đương 4,11 %

6.4. Việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:



Trước khi thực hiện dự án Công ty đã tiến hành lập báo cáo đánh giá tác động môi trường/phương án cải tạo, phục hồi môi trường để đánh giá khả năng ảnh hưởng, tác động đến môi trường trong quá trình hoạt động; đăng ký giấy phép xả thải, sổ chủ nguồn chất thải nguy hại được các cơ quan quản lý nhà nước chấp thuận.

Công ty đã chủ động thuê đơn vị Tư vấn có năng lực thực hiện quan trắc định kỳ theo quy định với tần suất 1 lần /quý theo quy định của ĐTM. Sau khi quan trắc đều có kết quả báo cáo (kèm theo). Căn cứ vào kết quả quan trắc, Công ty đã có các biện pháp thực hiện nhằm điều chỉnh kịp thời các thông số vượt tiêu chuẩn cho phép.

Tổ chức thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, không để xảy ra bất kỳ sự cố môi trường nào. Trong năm đã thực hiện xong 14/14 hạng mục theo kế hoạch BVMT với giá trị 51,4 tỷ đồng; 13/13 hạng mục chi phí thường xuyên với giá trị 10,82 tỷ đồng; phối hợp với Công ty Môi trường TKV thu gom, xử lý nước thải hầm lò và nước thải sinh hoạt; Việc thu gom xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải nguy hại, xử lý chống trôi đất đá các bãi thải, phun nước chống bụi khu dân cư, kho bãi và khai trường lộ vỉa, quan trắc dịch động các bãi thải được thực hiện thường xuyên theo kế hoạch và tuân thủ đúng quy định của pháp luật; tổ chức trồng cây phủ xanh các bãi thải, bờ moong lộ vỉa, chăm sóc rừng trồng, trồng cây phân tán trên các mặt bằng sản xuất. Trong năm, Công ty không có sự cố môi trường nào xảy ra.

6.5 Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động, mức lương bình quân đối với người lao động:

- Lao động sử dụng bình quân năm 2019/lao động kế hoạch: 5.542/5.802 bằng 95,5% so với Kế hoạch;

- Lao động tại thời điểm 31/12/2019: 5.484 người, tăng so với thời điểm 01/01/2019 là 68 người;

- Lao động phụ trợ phục vụ tại thời điểm 31/12/2019: 884 người, tăng so với thời điểm 01/01/2019 là 21 người;

- Lao động quản lý tại thời điểm 31/12/2019: 535 người, tăng so với thời điểm 01/01/2019 là 05 người;

- Lao động công nghệ tại thời điểm 31/12/2019: 3.724 người, tăng so với thời điểm 1/01/2019 là 55 người;

Nguyên nhân: Trong năm 2019 nhu cầu tiêu thụ than tăng cao, Công ty phải tăng sản lượng than khai thác so với kế hoạch ban đầu là 220.000 tấn, tuy nhiên tốc độ tăng lao động/tấn than vẫn là rất thấp. Có được kết quả trên là do, Công ty và các đơn vị thực hiện tốt công tác quản lý chặt chẽ ngày, giờ công lao động và áp dụng cơ chế khuyến khích ngày công cao, trả lương giờ ... đã nâng được tỷ lệ huy động lao động của khối khai thác, đào lò đạt trên 85%, các phân xưởng còn lại đạt gần 93%, tổng lại toàn Công ty trên 86%; ngày công tham gia sản xuất của công nhân khai thác \approx 21 công/tháng tăng \approx 01 công, công nhân khác còn lại \approx 25 công/tháng tăng \approx 02 công so với Quyết định 1768/QĐ-TKV; đồng thời đẩy mạnh công tác áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa ở tất cả các khâu có thể áp dụng được nhằm tăng năng suất lao động;

- Mức lương bình quân năm 2019: 16,07 triệu đồng/người/tháng.



b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi người lao động:

* Công tác chăm sóc sức khỏe:

- Công ty ký hợp đồng với các đơn vị có đủ năng lực, thẩm quyền thực hiện khám sức khỏe định kỳ hàng năm theo đúng quy định hiện hành: Đối với người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc độc hại nguy hiểm là 6 tháng/lần; đối với người làm công việc bình thường 12 tháng/lần;

- Thời gian đối với lao động nữ: Lao động nữ mỗi lần đi khám thai hoặc thực hiện các biện pháp tránh thai, ngoài thời gian được nghỉ theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, thì được nghỉ thêm nửa ngày (1/2 ngày) làm việc mà vẫn hưởng nguyên lương; trong thời gian hành kinh được nghỉ mỗi ngày 30 phút, 04 ngày trong một tháng và vẫn được hưởng đủ tiền lương theo hợp đồng lao động;

- Căn cứ vào kết quả khám sức khỏe định kỳ hàng năm đối với người lao động Công ty thực hiện điều chuyển lao động trong nội bộ giữa các đơn vị để đảm bảo việc làm phù hợp với năng lực trình độ, sức khỏe và tiền lương cho người lao động có xét đến điều kiện hoàn cảnh, tâm tư nguyện vọng của người lao động;

- Lắp đặt mới hệ thống rửa mũi cho người lao động đối với 100% CBCNV làm tại khu vực Cánh gà, nhà chè giải khát sau ca đối với thợ lò, nhà chờ xe ... đối với người lao động;

- Khám bệnh nghề nghiệp cho 18 người; giám định bệnh nghề nghiệp đối với 66 người, có 65 người được cấp sổ và 01 người không được cấp sổ (dưới 31%). Người lao động mắc bệnh bụi phổi được cử đi rửa phổi tại Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam; năm 2019 đã thực hiện rửa phổi cho 06 thợ lò nhiều năm công tác, sau khi rửa sức khỏe của công nhân đã nâng lên rõ rệt.

* Công tác an toàn vệ sinh lao động:

Trang cấp đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cá nhân theo Thông tư số 04/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12/02/2014 của Bộ LĐTBXH hướng dẫn thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân;

- Ngoài ra còn thường xuyên cải thiện điều kiện làm việc, tăng cường áp dụng cơ giới hóa tự động hóa đối với vị trí, diện vĩa có thể áp dụng được như: Đầu tư các phương tiện, công cụ hỗ trợ người lao động đi lại trong hầm lò, như hệ thống vận chuyển mônôray, song loan, tàu điện, tời hỗ trợ, tời chở người, máy xúc lật hông, máy xúc gầu ngược tại các đường lò vận tải đường sắt, đưa thuyền trượt, tời khí vào vận chuyển vật tư tại các tuyến thượng dốc, lò mức trung gian... để giảm thời gian đi lại, tích lũy sức lao động, tăng thời gian làm việc hữu ích. Ngoài lò, đầu tư xe nâng để bốc xếp vận chuyển vật tư giảm thiểu sức của người lao động.

- Định kỳ hàng năm Hợp đồng với Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh về đo kiểm tra môi trường lao động đối với tất cả các vị trí sản xuất trong toàn Công ty; sau khi có kết quả đo môi trường lao động, các vị trí làm việc có yếu tố nguy hiểm độc hại vượt quá tiêu chuẩn cho phép đều có biện pháp khắc phục ngay; những vị trí không thể khắc phục được như độ ẩm, bụi thực hiện chế độ bồi dưỡng hiện vật đối với NLD; ngoài ra lắp đặt phun sương dập bụi, trang cấp khẩu trang đặc biệt của Nhật thay cho khẩu trang vải 12... để bảo vệ sức khỏe NLD;



- Chế độ ăn ca, ăn định lượng và bồi dưỡng độc hại Công ty thực hiện đảm bảo định suất cho người lao động; ngoài ra Công ty còn đầu tư hệ thống rửa mũi, nhà chờ xe cho người lao động, nhà chè giải khát sau ca đối với thợ lò; trang cấp thêm áo bông, áo trấn thủ, áo trắng, áo bảo hộ mùa đông mặc sau khi kết thúc ca làm việc đối với thợ lò, nhà vệ sinh di động trong lò, tổ chức sinh nhật cho cán bộ công nhân viên ở khu tập thể Công ty.

*** Chế độ phúc lợi:**

- Công ty sửa chữa khu tập thể và mở Tổ hợp căng tin phục vụ người lao động đi vào phục vụ người lao động từ ngày 19/5/2019 và khuôn viên xung quanh. Tiếp tục duy trì việc hỗ trợ phụ phí sinh hoạt hàng quý, tặng quà sinh nhật đối với CBCNV, hệ thống rửa mũi, sử dụng chè giải khát cuối ca và duy trì phục vụ 100% CBCNV làm việc trong hầm lò được sử dụng chè giải khát cuối ca, nhà chờ xe đối với người lao động;

- Xây dựng Nghị quyết liên tịch số 13/KHLT-GĐ-CĐ ngày 07/01/2019 giữa Giám đốc và BCH Công đoàn để triển khai thực hiện công tác tham quan nghỉ mát. Kết quả trong năm đã tổ chức cho 100% CBCNV đi tham quan nghỉ mát trong và ngoài nước, với 11.450 lượt người đi tham quan nghỉ mát bằng các nguồn chi phí sản xuất và quỹ phúc lợi, với số tiền gần 16,8 tỷ đồng; 278 thợ lò tiêu biểu đi nghỉ mát Thái Lan với số tiền 3,2 tỷ đồng;

- Căn cứ hướng dẫn số 2152/TKV-TCNS ngày 27/4/2018 của Tập đoàn, Giám đốc và BCH Công đoàn công ty xây dựng Kế hoạch số 255/KH-TVD-TCLĐ ngày 01/4/2019 của Giám đốc Công ty về việc tổ chức nghỉ mát và hỗ trợ điều trị đối với người lao động. Kết quả trong năm tổ chức cho 450 CBCNV sức khỏe yếu hoặc có nhiều năm công tác được đi nghỉ mát và hỗ trợ điều trị với số tiền chi gần 1,7 tỉ đồng;

- Tổ chức tham quan nghỉ mát cho gia đình thợ lò: Hiệu quả sản xuất kinh doanh năm 2018 của công ty chưa đạt được như mong muốn, lợi nhuận thấp dẫn đến quỹ phúc lợi không nhiều và chỉ đủ thực hiện đối với NLD chưa thể tổ chức cho thân nhân thợ lò đi nghỉ mát theo Hướng dẫn của TKV mà mới chỉ thực hiện được đối với 697 cá nhân thợ lò đi nghỉ mát, tầm khoảng cuối tuần với số tiền trên 700 triệu đồng;

- Hỗ trợ NLD ốm đau: NLD nghỉ hưởng chế độ ốm đau (do mắc bệnh hiểm nghèo/thương tật nặng trong sinh hoạt) được hưởng chế độ trợ cấp BHXH theo quy định; ngoài ra khi đã nghỉ hết thời hạn hưởng trợ cấp BHXH mà vẫn phải tiếp tục điều trị theo chỉ định của cơ quan y tế hoặc tiếp tục điều trị nhưng được hưởng trợ cấp BHXH với mức thấp hơn thì được NSĐLĐ xem xét hỗ trợ bổ sung cho bằng 75% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội;

- Hỗ trợ người lao động đi cai nghiện ma túy tại các trung tâm, hỗ trợ 75% của 02 tháng lương tham gia bảo hiểm xã hội (trong năm hỗ trợ 01 công nhân PX VTL và 01 công nhân PX VTG2);

- Các chế độ hưu trí, TNLĐ, BNN, ốm đau, thai sản, dưỡng sức ... được giải quyết, chi trả kịp thời hàng tháng cho người lao động không có đơn thư khiếu kiện, thắc mắc kéo dài.

c) Hoạt động đào tạo người lao động.

Trên cơ sở Kế hoạch phối hợp kinh doanh, Quy chế đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực, Kế hoạch đào tạo năm 2019 đã được HĐQT phê duyệt và điều kiện thực tế sản xuất, Công ty đã chủ động xây dựng, thực hiện các nhóm giải pháp thu hút người lao động, cụ thể: Hỗ trợ tiền tàu xe cho học sinh đến trường nhập học từ 200.000 ÷ 300.000 đồng/học sinh, tiền ăn trưa



03 ngày về Công ty học an toàn trước khi vào TTSX 100.000 đồng/học sinh, tiền thuê nhà cho học sinh những tháng TTSX tại Công ty 200.000 đồng/học sinh/tháng, ứng lương cho 15 ngày đầu về TTSX, mức từ 1.500.000 ÷ 3.000.000 đồng/học sinh; hỗ trợ tiền taxi xe dịp tết Nguyên đán 500.000 đồng/học sinh;

Khen thưởng, động viên những học sinh có thành tích xuất sắc trong học tập, trong các kỳ thi tay nghề đạt loại giỏi, mức thưởng từ 200.000 ÷ 1.000.000 đồng/học sinh, Thưởng CBCNV trong Công ty giới thiệu được học sinh đi học nghề khai thác mỏ hầm lò theo chỉ tiêu Công ty, mức thưởng 1.000.000 đồng/người; không để học sinh bỏ TTSX thì Quản đốc phân xưởng được thưởng, mức thưởng 500.000 đồng/đợt thực tập.

Kết quả thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực năm 2019:

T T	Chỉ tiêu	NĂM 2019 (lượt người)			Ghi chú
		Kế hoạch	Thực hiện	So sánh	
I	Tổng số	11.120	10.664	95,90	
1	Bồi dưỡng các CĐỀ, Kthuat, NV và các CĐỀ khác	9.805	9.335	195,06	
	Bồi dưỡng tại Công ty	2.000	2.029	101,45	
	Bồi dưỡng ngoài Công ty	7.805	7.306	93,61	
2	Đào tạo mới	1.315	1.329	101,06	
	Đào tạo CNKT	350	364	104,00	
	Đào tạo ngành khác	965	965	100,00	

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Công ty đã chủ động hỗ trợ hoạt động đầu tư cộng đồng như: Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng cổng chào phường Vàng Danh với số tiền 523 triệu đồng; Quỹ phòng chống thiên tai năm 2019 với số tiền 842 triệu đồng; Quỹ mái ấm công đoàn 223,5 triệu đồng; Hỗ trợ các gia đình có thân nhân bị chết trong hoạt động khai thác than của Công ty, nộp quỹ phòng chống thiên tai, hỗ trợ tổ chức sự kiện trong năm, hỗ trợ các nạn nhân chất độc màu da cam thành phố Ưng Bí, ủng hộ tết vì người nghèo, ủng hộ quỹ mái ấm công đoàn, trợ cấp các cháu tàn tật, gia đình khó khăn tại địa phương, hỗ trợ, công đức các giáo hội phật giáo đóng trên địa bàn, ủng hộ xây dựng nông thôn mới, ủng hộ xây dựng sửa chữa các công trình cộng đồng tại địa phương.... với tổng giá trị 3,03 tỷ đồng.

III. Báo cáo đánh giá của Ban Giám đốc.

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

Ngay từ đầu năm 2019, Công ty đã tích cực triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua với các giải pháp chỉ đạo điều hành quyết liệt. Do trong năm thị trường tiêu thụ than có chuyển biến tích cực, Tập đoàn TKV chỉ đạo nâng cao năng lực sản xuất than để đáp ứng nhu cầu thị trường, Công ty đã chủ động tăng sản lượng khai thác, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, dưới sự phối hợp của các đơn vị trong Công ty, CNCB trong toàn Công ty đã đoàn kết nỗ lực chung sức thực hiện vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông giao cho cụ thể:

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch ĐHĐCĐ	Thực hiện
----------	-----	----------------	-----------



		thông qua	
- Than nguyên khai	1000t	2.450	2.798,9
+ Than lộ thiên	"	100	101,46
+ Than hầm lò	"	2.250	2.549
+ Than thuê thầu	"	100	148,46
- Mét lò đào mới	m	25.680	30.003
- Bóc đất đá	1000m3	920	943,3
- Than sạch sản xuất	1000t	2.094	2.397
- Than tiêu thụ (giao cho TKV)	1000t	2.244	2733,6
- Doanh thu than	tr.đ	3.276.880	4.254.154
- Lợi nhuận	tr.đ	41.145	85.256

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản:

- Sự biến động của tài sản:

A	Tài sản	Số dư đầu kỳ (01/01/2018)	Số dư cuối kỳ (31/12/2018)	Chênh lệch ĐK/CK	
				Giá trị	%
I	Tài sản ngắn hạn	662.571.979.270	431.265.073.038	- 231.306.906.232	- 34,91
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	7.893.653.743	14.745.096.129	6.851.442.386	86,80
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-	
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	152.476.482.969	287.089.706.974	134.613.224.005	88,28
4	Hàng tồn kho	496.519.336.262	100.501.489.222	- 396.017.847.040	- 79,76
5	Tài sản ngắn hạn khác	5.682.506.296	28.928.780.713	23.246.274.417	409,08
II	Tài sản dài hạn	2.717.106.645.549	2.286.911.023.975	- 430.195.621.574	- 15,83
1	Các khoản phải thu dài hạn	41.928.828.298	37.532.414.663	- 4.396.413.635	- 10,49
2	Tài sản cố định	2.073.727.685.997	1.724.671.204.317	- 349.056.481.680	- 16,83
	- Tài sản cố định hữu hình	2.047.045.815.815	1.699.333.073.482	- 347.712.742.333	- 16,99
	- Tài sản cố định vô hình	376.129.630	328.862.287	- 47.267.343	- 12,57
	- Tài sản cố định thuê tài chính		-	-	
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	26.305.740.552	25.009.268.548	- 1.296.472.004	- 4,93
3	Bất động sản đầu tư		-	-	
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-	



5	Tài sản dài hạn khác	601.450.131.254	524.707.404.995	- 76.742.726.259	- 12,76
III	Tổng cộng tài sản	3.379.678.624.819	2.718.176.097.013	- 661.502.527.806	- 19,57

Tổng tài sản thời điểm cuối năm (31/12/2018) giảm 661,5 tỷ đồng (tương ứng giảm 19,57%) so với tổng tài sản tại thời điểm đầu năm (01/01/2018). Giá trị tài sản của Công ty giảm là do :

Tài sản ngắn hạn của Công ty cuối năm so với đầu năm giảm 231,3 tỷ đồng (tương ứng giảm 34,91%) chủ yếu là do trong năm tình hình tiêu thụ tăng mạnh so với năm 2017 dẫn đến giá trị hàng tồn kho than giảm mạnh (giá trị tồn kho cuối năm 31/12/2018 giảm 396 tỷ so với đầu năm 01/01/2018 tương ứng 79,76%).

Tài sản dài hạn của Công ty cuối năm so với đầu năm giảm 430,19 tỷ đồng (tương ứng giảm 15,83%) chủ yếu là do trong năm Công ty đã khấu hao nhanh 2 lần đối với tài sản cố định là nhóm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị văn phòng và một số tài sản khác dẫn đến giá trị còn lại giảm 349 tỷ đồng. Mặt khác trong năm Công ty thực hiện phân bổ vào giá thành tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bằng số thực nộp trong năm, tăng mạnh so với phương pháp phân bổ vào giá thành năm 2017 theo sản lượng than sạch dẫn đến tài sản dài hạn khác giảm khoảng 76 tỷ đồng (tương ứng 12,76%).

- Hiệu quả sử dụng tài sản:

STT	Chỉ tiêu	NĂM 2017	NĂM 2018	Chênh lệch
1	Doanh thu thuần	2.915.588.114.627	4.267.181.641.149	1.351.593.526.522
2	Tài sản ngắn hạn bình quân	653.519.091.763	546.918.526.154	- 106.600.565.609
2.1	Tài sản ngắn hạn đầu kỳ	644.466.204.256	662.571.979.270	18.105.775.014
2.2	Tài sản ngắn hạn cuối kỳ	662.571.979.270	431.265.073.038	- 231.306.906.232
3	Lợi nhuận sau thuế	29.982.905.356	62.424.351.372	32.441.446.016
4	Sức sinh lời của tài sản ngắn hạn	0,05	0,11	0,07
5	Số vòng luân chuyển của tài sản ngắn hạn (vòng/năm)	4,5	7,8	3,34

Năm 2018 Hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của Công ty tăng hơn năm 2017, cụ thể:

Sức sinh lời của tài sản ngắn hạn năm 2018 tốt hơn năm 2017 : một đồng tài sản ngắn hạn tham gia vào hoạt động kinh doanh mang lại cho Công ty 0,11 đồng lợi nhuận tăng 0,07 đồng so với năm 2017.

Số vòng luân chuyển của tài sản ngắn hạn năm 2018 tăng 3,34 vòng/năm so với năm 2017: là do năm 2018 tình hình tiêu thụ tốt hơn năm 2017, doanh thu tăng làm tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty.

- Nợ phải thu xấu:

Công ty có khoản nợ xấu là khoản phải thu tiền bồi thường chi phí đào tạo, bồi thường do người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật với số cuối năm 2018 là 3,596 tỷ đồng so với đầu năm là 5,427 tỷ đồng. Công ty tích cực thu hồi công nợ bằng



nhiều biện pháp để giảm nợ phải thu xấu của Công ty. Công ty trích lập dự phòng khoản nợ xấu theo đúng quy định hiện hành để khoản nợ xấu không làm ảnh hưởng đến tài chính của Công ty

b) Tình hình nợ phải trả:

A	Nợ phải trả	Số dư đầu kỳ (01/01/2018)	Số dư cuối kỳ (31/12/2018)	Chênh lệch ĐK/CK	
				Giá trị	%
1	Nợ ngắn hạn	1.235.126.231.910	781.239.784.171	- 453.886.447.739	- 36,75
2	Nợ dài hạn	1.650.983.495.615	1.424.503.122.209	- 226.480.373.406	- 13,72
	TỔNG CỘNG	2.886.109.727.525	2.205.742.906.380	- 680.366.821.145	- 23,57

Tổng nợ phải trả của Công ty cuối năm (31/12/2018) giảm 680,3 tỷ đồng (tương ứng giảm 23,57%) so với tổng nợ phải trả tại thời điểm đầu năm (01/01/2018). Chỉ tiêu này giảm chủ yếu là do:

+ Các khoản nợ ngắn hạn của Công ty cuối năm 2018 giảm 453,886 tỷ đồng so với đầu năm 2017 (tương ứng giảm 36,75%) :

Nợ ngắn hạn giảm chủ yếu do Công ty đã cân đối nguồn tiền than về để thanh toán các khoản đến hạn phải trả khách hàng về mua vật tư, nguyên liệu dùng cho sản xuất và trả các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (thời điểm 31/12/2018 vay và nợ ngắn hạn ngân hàng dư 182,642 tỷ đồng giảm 508,117 tỷ đồng so với thời điểm 01/01/2018)

Các khoản phải nộp ngân sách, phải trả người lao động và phải trả khác Công ty thực hiện đúng quy định về thời gian nộp, chi trả và theo dõi các khoản trích trước.

Công ty thường xuyên rà soát các khoản phải trả khách hàng do đó trong kỳ Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ đến hạn và không có khoản nợ quá hạn.

+ Các khoản nợ dài hạn cuối năm (31/12/2018) giảm 226 tỷ đồng (tương ứng giảm 13,72%) so với số đầu năm (1/1/2018) chủ yếu là do:

Công ty đã thu xếp trả trước các khoản vay đến hạn của năm 2019.

Công ty mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả, định kỳ phân loại các khoản công nợ theo đúng quy định tại Nghị định 206/2013/NĐ-CP ngày 9/12/2013 của Chính phủ về Quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý:

a) Cơ cấu tổ chức:

Thực hiện theo đề án tái cơ cấu giai đoạn 2017 -:- 2020 về việc rà soát sắp xếp lại quy mô tổ chức sản xuất, Công ty đã xây dựng phương án số 191/PA-TVD-TCLĐ ngày 26/3/2018 về việc giải thể phân xưởng KT2 và sáp nhập phân xưởng CBT vào phân xưởng Tuyển than và Tuyển VD2; số đơn vị hiện tại gồm 37 phân xưởng sản xuất, 16 phòng và 01 Trạm Y tế. Các mục tiêu còn lại đều đạt kế hoạch đề ra.



Số lao động phụ trợ phục vụ và lao động quản lý thời điểm 31/12/2018 đã giảm 51 người so với thời điểm 01/01/2018; trong đó số giảm tuyệt đối là 10 người (08 lao động quản lý và 02 lao động phục vụ, phụ trợ);

Cơ chế quản lý, lao động tiền lương đối với người lao động Công ty thực hiện theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước; Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

b) Chính sách quản lý:

- Thực hiện Nghị quyết số 20/NQ-ĐU ngày 10/04/2017 của Ban thường vụ Đảng ủy Tập đoàn, Chỉ thị số 123/CT-TKV ngày 13/06/2017 của Tổng Giám đốc TKV về chương trình thực hành tiết kiệm chống lãng phí giai đoạn 2017 - 2020, căn cứ vào điều kiện thực tế, Công ty đã xây dựng phương án điều hành sản xuất phù hợp với tình hình tiêu thụ, đồng thời triển khai đồng bộ nhiều giải pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh như tiết giảm chi phí, tăng cường sản xuất những chủng loại than nhu cầu thị trường cao; tổ chức thực hiện phương án pha trộn than để đáp ứng được theo yêu cầu của thị trường; nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, lập thiết kế kỹ thuật; giám sát chặt chẽ quá trình thi công nhằm đảm bảo tiến độ, chất lượng các dự án đầu tư; kiểm soát chặt chẽ các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, công nghệ; siết chặt các mặt quản lý, quản lý chi phí, giá thành.

- Đã chuẩn bị đầy đủ, chất lượng các hồ sơ phục vụ sản xuất ổn định; các diện sản xuất được rà soát thường xuyên; kịp thời lập bổ sung, điều chỉnh các phương án quy hoạch khai thác - đào lò cho những khu vực mới, khu vực có điều kiện địa chất khai thác nhiều so với tài liệu ban đầu; đáp ứng kịp thời diện sản xuất cho các đơn vị; Áp dụng tốt các công nghệ chống giữ lò chợ có năng suất cao, mức độ an toàn cao.

Công tác CGH, công nghệ mới: đã đưa vào sản xuất lò chợ công nghệ dàn mềm ZRY đầu tiên, tổ hợp thiết bị CGH lò chợ I-8-1 đưa vào sản xuất đầu năm 2018; công nghệ đào lò chống neo được đẩy mạnh, đã đưa vào áp dụng thành công công nghệ chống neo lò than.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Trên cơ sở Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/03/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030, Quyết định số 1265/QĐ-TTg ngày 24/08/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020 có xét triển vọng đến năm 2030 (điều chỉnh) và Kế hoạch sản xuất kinh doanh của TKV. Công ty xây dựng phương án phát triển Công ty theo định hướng phát triển là mở hầm lò có quy mô, sản lượng trong TKV, xây dựng mỏ theo tiêu chí "Mỏ sạch - Mỏ an toàn - Mỏ hiện đại". Cụ thể như sau:

- Hết năm 2018 đã thúc đầu tư xây dựng cơ bản của dự án đầu tư khai thác phần lò giếng mức +0/-175 khu Vàng Danh, Mỏ than Vàng Danh đưa dự án đạt công suất 1,5 triệu tấn/năm;

- Bố trí số lượng lò chợ hợp lý, tạo điều kiện để nâng sản lượng của khu Giếng Cánh gà, phù hợp với thiết bị vận tải, thông gió, khi có điều kiện thuận lợi về tiêu thụ thì phấn đấu khai thác đạt công suất 1,2 triệu tấn.



- Chuẩn bị thực hiện đầu tư dự án khai thác phần lò giếng dưới mức -50 khu Cánh gà, Mỏ than Vàng Danh; Dự án mở rộng nâng công suất mỏ Vàng Danh xuống sâu dưới mức -175;

- Tiếp tục nghiên cứu áp dụng công nghệ cơ giới hóa để nâng cao sản lượng than khai thác, nâng cao năng suất lao động; áp dụng công nghệ khai thác hợp lý để giảm tổn thất tài nguyên.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty đã trực tiếp điều hành hoạt động SX-KD theo chức năng và nhiệm vụ được quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Đã tổ chức triển khai nghiêm túc các Chỉ thị, Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và hợp đồng phối hợp kinh doanh giữa Tập đoàn với Công ty.

Kịp thời đề xuất với HĐQT những giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý Công ty. Chủ động xây dựng và ban hành các văn bản quản lý khác trong Công ty thuộc thẩm quyền.

Trực tiếp thay mặt Công ty ký các hợp đồng lao động, tín dụng, kinh tế và thương mại đảm bảo đúng chế độ quy định, đúng pháp luật.

Thực hiện tốt thỏa ước lao động và hợp đồng lao động đã ký. Đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các Cổ đông.

Tích cực tuyên truyền, vận động CNCB trong Công ty thực hiện tốt công tác môi trường, an sinh xã hội trên địa bàn và giữ gìn trật tự an toàn trong sản xuất.

Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và bổ nhiệm cán bộ được thực hiện đúng quy trình; Tuân dụng lao động được thực hiện dân chủ, công khai và minh bạch; Công tác quản lý tiền lương, tiền thưởng, nâng lương, nâng bậc..., được thực hiện đúng Quy chế, quy định Công ty và các văn bản hướng dẫn của Tập đoàn.

Chủ động điều hành hoạt động SX-KD hằng ngày, hằng tuần, hằng tháng theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các Quyết định của Hội đồng quản trị.

Triển khai kế hoạch SX-KD bằng cơ chế chính sách và các giải pháp đồng bộ từ Công ty đến các đơn vị phòng ban, phân xưởng kịp thời; Tổ chức ký hợp đồng cam kết trách nhiệm giữa Giám đốc Công ty với thủ trưởng các đơn vị trong Công ty.

Tổ chức thực hiện công tác ĐT-XD theo phân cấp, quyết định đầu tư đúng thẩm quyền. Thực hiện đầu tư, quyết toán và kiểm toán các công trình đầu tư được thực hiện đúng chế độ, đúng quy định.

2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đạt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Tập trung, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án Đầu tư xây dựng theo kế hoạch ĐTXD năm 2018.

Tập trung đầu tư và chỉ đạo kiên quyết giữ vững an toàn trong sản xuất;



Tiếp tục sắp xếp hoàn thiện cơ cấu tổ chức sản xuất theo hướng gọn nhẹ, phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, tái cấu trúc theo chủ trương của TKV, đồng thời phải xây dựng kế hoạch đào tạo cụ thể, có cơ chế khuyến khích phù hợp, tạo môi trường thuận lợi để thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng kịp thời quá trình phát triển lâu dài của Công ty.

Rà soát và sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý theo đúng quy định của Nhà nước và pháp luật... Tăng cường áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào việc quản lý sản xuất để tiết giảm chi phí trên cơ sở quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tiết kiệm vật tư, nâng cao năng suất lao động, tăng cường quản trị tài nguyên, chất lượng sản phẩm.

Tiếp tục duy trì và phát triển văn hóa theo hướng hiện đại gắn với kỷ luật đồng tâm, truyền thống vượt khó, tăng cường mở rộng mối quan hệ với các cấp Chính quyền địa phương góp phần xóa đói, giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực.

V. Quản trị Công ty

1. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

a) thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ
1.	Phạm Trung Tuấn	Chủ tịch HĐQT - Thành viên độc lập (hết nhiệm kỳ từ ngày 21/04/2018)
2.	Phạm Công Hương	Chủ tịch HĐQT - Thành viên độc lập (trùng cử ngày 21/04/2018)
3.	Ông Nguyễn Trọng Tốt	Thành viên độc lập HĐQT (trùng cử ngày 21/04/2018)
4.	Phan Xuân Thủy	Thành viên HĐQT (đến 01/08/2018)
5.	Trịnh Xuân Hòa	Thành viên HĐQT - Thành viên không điều hành
	Trịnh Văn An	Thành viên HĐQT (Trùng cử ngày 21/04/2018)
6.	Vũ Đình Việt	Thành viên HĐQT Thành viên không điều hành (hết nhiệm kỳ từ ngày 21/04/2018)
7.	Nguyễn Tiến Phụng	Thành viên HĐQT (hết nhiệm kỳ từ ngày 21/04/2018)
8.	Phạm Văn Minh	Thành viên HĐQT (Từ 01/08/2018)

❖ ÔNG: PHẠM TRUNG TUẤN - CHỦ TỊCH HĐQT (thành viên độc lập)

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	07/04/1958
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	101075021 Cấp ngày 09/04/2007
- Dân tộc:	Kinh
- Nguyên Quán:	Xã Tân An, Huyện Thanh Hà, Tỉnh Hải Dương



- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ hầm lò
- Quá trình công tác:	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Từ tháng 05 năm 1981 đến tháng 08 năm 1987 : Nhân viên phòng Kỹ thuật Mỏ than Mông Dương ✓ Từ tháng 02/1997- 01/2003 là Phó giám đốc kỹ thuật công ty than Hà Lầm Vinacomin ✓ Từ tháng 01/2003-07/2004 là Phó giám đốc Công ty than Bái Tử Long (nay là Công ty than Quang Hanh TKV); ✓ Từ tháng 07/2004 là Phó Trưởng ban ĐT, KCM của TKV ✓ Từ 01/2008-09/2013 là Trưởng các ban KCM, TGN của TKV ✓ Từ 10/2013-10/2015 là Phó giám đốc Trung tâm Điều hành sản xuất tại Quảng Ninh TKV ✓ Từ tháng 23/10/2015 đến nay: Trưởng ban Tập đoàn, thành viên Ban Quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam Chủ tịch HĐQT Công ty
Số cổ phần nắm giữ	0 cổ phần

❖ ÔNG: PHẠM CÔNG HƯƠNG - CHỦ TỊCH HĐQT (thành viên độc lập)

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	18/06/1962
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	013376754 Cấp ngày 09/03/2011 do CA Hà Nội cấp
- Dân tộc:	Kinh
- Nguyên Quán:	Ngô Quyền, Thanh Miện, Hải Dương
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ hầm lò
- Quá trình công tác:	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Từ 03/1985 - 04/1991 : Cán bộ kỹ thuật ban Quản lý Công trình mỏ than Vàng Danh - Công ty than Uông Bí ✓ Từ 05/1991 - 03/1993: Phó Quản đốc PX khai thác 1, Xí nghiệp sản xuất và xây dựng mỏ than 1- Công ty than Uông Bí ✓ Từ 04/1993 - 02/1996: Bí thư đoàn thanh niên Xí nghiệp sản xuất và xây dựng mỏ than 1 (sau đổi tên là Mỏ than Than Thùng) ✓ Từ 03/1996 - 10/1996: Phó phòng điều độ Mỏ than Than Thùng ✓ Từ 11/1996 - 09/1997: Phó phòng kỹ thuật Mỏ than Than Thùng ✓ Từ 10/1997 - 03/1999: Trưởng phòng kỹ thuật Mỏ than Than Thùng ✓ Từ 04/1999 - 07/1999: Trưởng phòng kỹ thuật Mỏ than Nam Mẫu ✓ Từ 08/1999 - 04/2000: Cán bộ phòng ĐHSX- TT Công ty than Uông Bí



✓ Từ 05/2000 - 05/2001: Phó phòng Kỹ thuật Công ty than Ưng Bí	
✓ Từ 06/2001 - 12/2002: Trưởng phòng Kỹ thuật Công nghệ Công ty than Ưng Bí	
✓ Từ 01/2003 - 12/2003: Phó Giám đốc Xí nghiệp Than Nam Mẫu	
✓ Từ 01/2004 - 09/2004: Phó Giám đốc Công ty than Ưng Bí	
✓ Từ 10/2004 - 07/2007: Giám đốc XN than Nam Mẫu (từ tháng 01/2006- 8/2007: kiêm UV HĐQT Công ty Than Ưng Bí)	
✓ Từ 01/2008 - 02/2011: Ủy viên HĐQT- Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV	
✓ Từ 03/2011 - 12/2012: Chủ tịch HĐQT - Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp	
✓ Từ 01/2013 - 03/2015: Giám đốc Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò II - TKV	
✓ Từ 04/2015 - 03/2017: Trưởng ban Khoa học Công nghệ Thông tin và Chiến lược phát triển Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	
✓ Từ 04/2017 - 03/2018: Trưởng ban, thành viên Ban Quản lý vốn Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.	
✓ Từ tháng 24/04/2018 đến nay: Trưởng ban, thành viên Ban Quản lý vốn Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, người đại diện phần vốn của TKV tại Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty	
Số cổ phần nắm giữ	30.048.743 cổ phần (chiếm 66,83%)
- Sở hữu cá nhân:	0%
- Đại diện phần vốn nhà nước	30.048.743 cổ phần (chiếm 66,83%)

❖ ÔNG: NGUYỄN TRỌNG TỐT - THÀNH VIÊN HĐQT (thành viên độc lập)

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	12/06/1965
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số căn cước công dân:	034065002627 cấp ngày 23/5/2016 của Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư.
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 1, khu IA, Phường Cao Thắng, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ hầm lò
- Quá trình công tác:	
✓ Tháng 11/1988-9/1989:	Công nhân khai thác mỏ hầm lò, Công ty than Mông Dương - Cẩm Phả, Quảng Ninh;
✓ Tháng 10/1989-3/2004:	Cán bộ kỹ thuật mỏ, Công ty than Mông Dương - Cẩm Phả, Quảng Ninh;



✓ Tháng 4/2004 -9/2013: Phó giám đốc, Công ty than Mông Dương - Cẩm Phả, Quảng Ninh (sau đổi là Công ty cổ phần than Mông Dương);	
✓ Tháng 10/2013-7/2015: Trưởng ban Kỹ thuật Công nghệ mỏ (KCM), Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam;	
✓ Tháng 8/2015 -3/2017 : Giám đốc, Công ty cổ phần than Mông Dương - Cẩm Phả, Quảng Ninh;	
✓ Tháng 4/2017 - 4/2018 : Trưởng ban Khoa học, Công nghệ thông tin và Chiến lược phát triển (KCL), Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam;	
✓ Từ tháng 24/04/2018 đến nay: Trưởng ban, thành viên Ban Quản lý vốn Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, người tham gia quản lý phần vốn của TKV tại Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin giữ chức thành viên độc lập HĐQT	
Số cổ phần nắm giữ	0%

❖ ÔNG: TRỊNH XUÂN THỎA - TV HĐQT (Thành viên không điều hành)

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	10/01/1960
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100600457 Cấp ngày 17/12/2004; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 5, Khu 11, Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:	
✓ 01/1980 – 03/1987	Công nhân khai thác phân xưởng KT2, KT9, Mỏ than Vàng Danh
✓ 4/1987 – 4/1993	Cán bộ chuyên trách Đoàn Thanh niên, Mỏ than Vàng Danh
✓ 5/1993- 2/1995	Phó Bí thư Đoàn thanh niên, Mỏ than Vàng Danh
✓ 3/1995 – 6/1997	Cán bộ chuyên trách Đảng ủy, Mỏ than Vàng Danh
✓ 7/1997 – 11/2001	Phó phòng BV-TT-QS, Công ty than Vàng Danh
✓ 12/2001- 02/2003	Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy, Công ty than Vàng Danh
✓ 03/2003 – 8/2005	Trưởng Ban tổ chức Đảng ủy, Công ty than Vàng Danh
✓ 9/2005 – 5/2008	Phó Bí thư, Trưởng ban tổ chức Đảng ủy, Công ty than Vàng Danh
✓ 6/2008 - 6/2010	Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh- TKV
✓ 7/2010 – 20/4/2011	UV BTV Đảng ủy Than Quảng Ninh, Bí thư Đảng ủy,



	Phó Giám đốc Công ty - TKV
✓ 21/4/2011 -24/4/2013	UV BTV Đảng ủy Than Quảng Ninh, Bí thư Đảng ủy,
✓ Từ 25/4/2013 đến nay	UV HĐQT, UV BTV Đảng ủy Than Quảng Ninh, Bí thư Đảng ủy,
Số cổ phần nắm giữ	64.648 cổ phần

❖ ÔNG: VŨ ĐÌNH VIỆT - TV HĐQT (thành viên không điều hành)

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	07/05/1963
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100728437 ngày cấp 10/11/2012
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế lao động
- Quá trình công tác:	
✓ 10/1983-11/1990	Công nhân sửa chữa điện mỏ than Vàng Danh
✓ 12/1990-06/1994	Học Đại học Công đoàn
✓ 07/1994-08/1994	Cán bộ Công đoàn Liên đoàn tỉnh Quảng Ninh
✓ 09/1994-09/1996	Công nhân sửa chữa điện mỏ than Vàng Danh
✓ 10/1996-11/1998	Cán bộ Công đoàn Mỏ than Vàng Danh
✓ 12/1998-07/2005	Trưởng ban Tổ chức Công đoàn Công ty
✓ 08/2005-11/2012	Phó Chủ tịch Công đoàn Công ty
✓ 12/2012 – 24/4/2013	Chủ tịch Công đoàn Công ty
✓ 24/4/2013 - 21/04/2018	UV HĐQT - Chủ tịch Công đoàn Công ty
Số cổ phần nắm giữ	8.001 cổ phần



❖ **ÔNG PHẠM VĂN MINH - TV HĐQT (thành viên điều hành) - như trình bày ở trên**

❖ **ÔNG TRỊNH VĂN AN - TV HĐQT (thành viên điều hành) - như trình bày ở trên**

b) Các tiểu ban của Hội đồng quản trị: Công ty chưa thành lập tiểu ban.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện đúng và đầy đủ chức trách, nhiệm vụ của mình theo quy định của Luật và Điều lệ Công ty. Trong năm Hội đồng quản trị đã thực hiện 24 lần tổ chức họp, ban hành 24 Nghị quyết liên quan đến sản xuất kinh doanh, công tác đầu tư và các lĩnh vực khác thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị. Các kỳ họp Hội đồng quản trị đều được chuẩn bị kỹ về nội dung, đảm bảo trình tự, đúng nguyên tắc, bám sát tình hình thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty để đưa ra các quyết định kịp thời cho Giám đốc Công ty triển khai thực hiện theo mục tiêu Đại hội đồng cổ đông đề ra, nội dung kết quả các cuộc họp như sau:

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	Số: 01/2019/NQ- HĐQT	07/01/2019	<p>1. Thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty;</p> <p>2. Thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2019;</p> <p>3. Thông qua Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2019 của Công ty:</p> <p>a) Kế hoạch chuẩn bị, thực hiện dự án đầu tư, dự phòng:</p> <p>- Tổng mức đầu tư :407.911 triệu đồng.</p> <p>+ Xây lắp :67.699 triệu đồng</p> <p>+ Thiết bị : 324.642 triệu đồng;</p> <p>+ Chi phí tư vấn, khác : 15.570 triệu đồng</p> <p>b) Kế hoạch vốn trả nợ khối lượng đã thực hiện năm trước:</p> <p>- Tổng mức đầu tư: 6.650 triệu đồng.</p> <p>+ Thiết bị : 5.000 triệu đồng</p> <p>+ Chi phí tư vấn, khác : 1.650 triệu đồng</p> <p>4. Thông qua đề Giám đốc Công ty họp đồng giao thầu khai thác năm 2019 cho các đơn vị theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và của TKV.</p> <p>5. Thông qua việc xử lý các khoản nợ phải thu tồn đọng trên sổ kế toán:</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>Xử lý khoản nợ phải thu khó đòi đối với các cá nhân đơn phương chấm dứt Hợp đồng lao động trái pháp luật từ tháng 7 năm 2014 đến tháng 6 năm 2015, tổng số tiền là 1.687.118 đồng.</p> <p>6. Thống nhất thông qua để Người đại diện phần vốn của TKV tại Công ty báo cáo TKV về chủ trương bổ nhiệm Phó giám đốc Công ty từ nguồn nhân sự tại chỗ của Công ty.</p>
2	02/2019/NQ-HĐQT	26/01/2018	<p>1. Phê duyệt đề cương- dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (BCNCTKT) dự án khai thác hầm lò phần lò giềng mức -50/-175 khu Cánh gà, Mỏ than Vàng Danh ;</p> <p>2. Ban hành Hệ thống Thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.</p>
3	03/2019/NQ-HĐQT	26/02/2019	<p>1. Thông qua Kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 với nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thời gian tổ chức đại hội: dự kiến ngày 26/04/2019;</p> <p>b) Địa điểm: Hội trường công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin, số 969 đường Bạch Đằng, phường Quang Trung, thành phố Ưng Bí, tỉnh Quảng Ninh;</p> <p>c) Các nội dung tại Đại hội đồng cổ đông: theo tài liệu trình ĐHCĐ thường niên</p> <p>2. Thông qua công tác cán bộ của Công ty:</p> <p>a) Bổ nhiệm lại chức vụ Trưởng phòng Kỹ thuật khai thác đối với ông Trần Văn Thức;</p> <p>b) Điều động, bổ nhiệm chức vụ Trưởng phòng, Phòng Điều khiển sản xuất đối với ông Đàm Hữu Thắng;</p> <p>c) Điều động, bổ nhiệm chức vụ Quản đốc,</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			phân xưởng KT1 đối với ông Nguyễn Văn Kiên; 3. Thông qua Quy chế quản lý công tác vật tư của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
4	04/2019/NQ-HDQT	18/03/2019	<p>1. Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định:</p> <ul style="list-style-type: none">- Bổ nhiệm lại chức vụ Trưởng phòng Kế hoạch đối với ông Vũ Bình Ty;- Bổ nhiệm lại chức vụ Quản đốc phân xưởng K4 đối với ông Phan Minh Thủy;- Bổ nhiệm lại chức vụ Quản đốc phân xưởng K11 đối với ông Đinh Hồng Quảng; <p>2. Thông qua danh sách quy hoạch cán bộ chủ chốt các đơn vị trong Công ty giai đoạn 2018 - 2020 (rà soát, bổ sung năm 2019).</p> <p>Giao cho Giám đốc Công ty ký quyết định phê duyệt danh sách quy hoạch để triển khai thực hiện.</p> <p>3. Cử cán bộ quản lý công ty đi tham quan, học tập kinh nghiệm sản xuất tại nước ngoài:</p> <ul style="list-style-type: none">- Nước đến: Các tiêu vương quốc Ả rập thống nhất;- Thời gian: khoảng 06 ngày, kể từ ngày xuất cảnh trong tháng 4 năm 2019; <p>4. Phê duyệt thực hiện chế độ ăn định lượng đối với người lao động như sau:</p> <p>a) Công ty vận dụng các nội dung quy định trong Quyết định số 43/2012/QĐ-TTg ngày 12/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 234/QĐ-TTg ngày 26/09/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đặc thù đối với công nhân, nhân viên, viên chức một số ngành nghề trong công ty nhà nước để áp dụng và thực hiện đối với người lao động trong công ty.</p> <p>b) Việc tổ chức ăn định lượng cho công nhân làm việc trong hầm lò, công ty thỏa thuận với</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			Ban chấp hành Công đoàn Công ty về mức ăn cụ thể cho phù hợp nhưng mức bình quân không thấp hơn 65.000 đồng/suất và không phân biệt giữa các vị trí làm việc trong hầm lò. c) Trường hợp mức ăn định lượng do NSDLĐ chi đã đảm bảo định lượng phù hợp và Ban chấp hành Công đoàn Công ty thống nhất thì người lao động không phải đóng góp 30% mức ăn theo mức được hưởng cho NSDLĐ; 5. Thông qua Quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc.
5	05/2019/NQ-HDQT	22/03/2019	- Bổ nhiệm ông Phạm Thế Hưng - Trưởng phòng, Trợ lý giám đốc công ty giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin;
6	06/2019/NQ-HDQT	29/03/2019	1. Phê duyệt kết quả sản xuất kinh doanh quý 1, thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2019; 2. Thông qua nội dung, chương trình, tài liệu Đại hội đồng cổ đông năm 2019: - Thời gian từ 8h00 ngày 12/04/2019; - Địa điểm: Công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin; - Về nội dung, chương trình (theo chương trình gửi kèm tài liệu Đại hội). 3. Phê duyệt kế hoạch sử dụng quỹ khen thưởng năm 2019 của Công ty: Kế hoạch sử dụng Quỹ khen thưởng năm 2019 với tổng số tiền sử dụng là 22,568 tỷ đồng 4. Phê duyệt quỹ lương thực hiện năm 2018; 5. Thông qua kế hoạch sử dụng lao động, đơn giá tiền lương, tiền lương người quản lý, thủ lao của các thành viên HDQT, Ban Kiểm soát Công ty năm 2019.
7	07/2019/NQ-HDQT	25/04/2019	Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định: - Bổ nhiệm lại chức vụ quản đốc phân xưởng



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>ĐI ĐỐI VỚI ÔNG TRẦN VIỆT VŨ;</p> <p>- Bổ nhiệm lại chức vụ quản đốc phân xưởng CG-XD đối với ông Võ Ngọc Dũng;</p> <p>2. Phê duyệt phương án huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty như sau:</p> <p>- Huy động vốn để thực hiện đầu tư các dự án: 351,518 tỷ đồng;</p> <p>- Huy động vốn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 146,3 tỷ đồng;</p> <p>- Huy động vốn lưu động phục vụ SXKD năm 2019: Nhu cầu vốn ngắn hạn (vốn lưu động) bình quân một tháng: 318,28 tỷ đồng.</p>
8	08/2019/NQ-HDQT	16/05/2019	<p>Điều chỉnh chuyển bước từ kế hoạch dự phòng lên kế hoạch chính thức (công trình khởi công mới) đối với báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư công trình đường dây trần 6kV (L=1200m/tuyến); từ trạm 35 Cánh gà lên cửa lò +130 cánh gà như sau:</p> <p>Tên dự án: Đầu tư công trình đường dây trần 6KV (L= 1200m/ tuyến); từ trạm 35 Cánh Gà lên cửa lò +130 Cánh gà.</p> <p>Tổng mức đầu tư : 2.516. triệu đồng.</p> <p>Trong đó: - Chi phí xây dựng :2.085 triệu đồng.</p> <p>- Chi phí tư vấn và chi phí khác ĐTXD : 431 triệu đồng.</p>
9	09/2019/NQ-HDQT	24/05/2019	<p>1. Thông qua Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng trong Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin;</p> <p>2. Thông qua Quy chế khoán, quản trị chi phí sản xuất kinh doanh trong Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin;</p> <p>3. Thông qua Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ khen thưởng trong Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin;</p> <p>4. Thông qua Quy chế thi đua Khen thưởng</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			trong Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin; 5. Thông qua phương án khoan (trên mặt) năm 2019 phục vụ khai thác của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin;
10	10/2019/NQ-HĐQT	30/05/2019	Miễn nhiệm chức vụ Quản đốc phân xưởng Vận tải lò đối với ông Trịnh Viết Bảo để Giám đốc Công ty quyết định điều động, bổ nhiệm giữ chức vụ Phó phòng Cơ điện Vận tải;
11	11/2019/NQ-HĐQT	28/06/2019	1. Thông qua dự kiến kết quả SXKD 06 tháng đầu năm 2019 và thông qua kế hoạch SXKD quý III, 09 tháng năm 2019; 2. Thông qua công tác tổ chức và cán bộ của Công ty: a) Giải thể phân xưởng Lộ thiên, thời gian thực hiện từ 01/07/2019; b) Miễn nhiệm chức vụ Quản đốc phân xưởng lộ thiên đối với ông Phạm Tiến Nhật; c) Bổ nhiệm chức vụ Quản đốc phân xưởng Vận tải đối với ông Vũ Hồng Quân; d) Bổ nhiệm lại cán bộ các đơn vị trong Công ty: - Bổ nhiệm lại ông Lê Minh Hùng - Quản đốc phân xưởng KT8; - Bổ nhiệm lại ông Nguyễn Đức Nghiệp - Quản đốc phân xưởng KT15; - Bổ nhiệm lại ông Lê Anh - Quản đốc phân xưởng KT5; - Bổ nhiệm lại ông Phạm Văn Bình - Quản đốc phân xưởng K3; 3. Thông qua Quy chế Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin; 4. Thông qua nội dung đề Giám đốc Công ty báo cáo Tập đoàn TKV về hiện trạng và kế hoạch triển khai các DADT phát triển mỏ than chưa thực hiện theo QH 403.



ST T	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
12	12/2019/NQ- HĐQT	22/07/2019	<ol style="list-style-type: none">1. Thống nhất để báo cáo TKV kế hoạch ĐTXD năm 2020 và giai đoạn từ năm 2021 đến 2025;2. Bổ sung kế hoạch thực hiện (công trình khởi công mới) đối với dự án đầu tư thiết bị máy combai đào lò - Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin trong kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2019;3. Thông qua phương án khoan trong lò năm 2019 phục vụ khai thác - công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
13	13/2019/NQ- HĐQT	26/07/2019	Thông qua việc thuê ngoài một số công đoạn sản xuất thuộc kế hoạch SXKD năm 2019 của Công ty
14	14/2019/NQ- HĐQT	06/08/2019	<ol style="list-style-type: none">1. Thông qua điều chỉnh kế hoạch đầu tư chuyển từ dự phòng lên kế hoạch chính thức và thông qua nội dung dự án đầu tư hệ thống tự động hóa tuyến băng tải khu giếng Vàng Danh và các trạm quạt gió chính2. Thông qua phương án khoan thăm dò kiểm soát nước lò chợ CGH 1-8-3A) và thuê ngoài một số công đoạn sản xuất năm 2019;3. Thông qua sửa đổi, bổ sung Điều 11 Quy chế quản lý lao động và tiền lương trong Công ty Cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin và yêu cầu Giám đốc Công ty rà soát lại toàn bộ quy chế để ban hành mới thay thế Quy chế quản lý lao động và tiền lương ban hành kèm theo Quyết định số 5041/QĐ-HĐQT ngày 26/12/2018 của Hội đồng quản trị Công ty.
	15/2019/NQ- HĐQT	22/08/2019	Thống nhất để người đại diện phần vốn của TKV tại Công ty báo cáo TKV về việc thay đổi vị trí nhà giao ca trung tâm Vàng Danh
	16/2019/NQ- HĐQT	27/08/2019	<ol style="list-style-type: none">1. Thông qua dự kiến thực hiện SXKD tháng 8 và kế hoạch SXKD tháng 9 năm 2019



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>2. Thông qua Quy chế tổ chức và hoạt động công tác thanh tra trong Công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin;</p> <p>3. Thông qua để Giám đốc Công ty quyết định bổ nhiệm lại chức vụ Quản đốc phân xưởng KT7 đối với ông Đỗ Văn Tinh</p> <p>4. Thông qua bổ sung kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2019 của Công ty, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Dự án đầu tư thiết bị tăng năng lực sản xuất năm 2019: Chi phí lập Báo cáo NCKT: 318.000.000 đồng- Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình đầu tư hệ thống quản lý ra vào lò và ăn ca: Chi phí lập báo cáo KTKT: 94.000.000 đồng <p>5. Điều chỉnh, chuyển bước từ kế hoạch dự phòng lên kế hoạch chính thức (công trình khởi công mới) đối với báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư hệ thống điều hòa trung tâm sử dụng năng lượng hơi nước bão hòa khu Cánh gà, nội dung điều chỉnh như biểu kèm theo. Các nội dung khác giữ nguyên như Nghị quyết số 01/2019/NQ-HDQT ngày 07/01/2019 của Hội đồng quản trị Công ty.</p>
	17/2019/NQ-HDQT	19/09/2019	Thống nhất nội dung để Người đại diện phần vốn của TKV tại Công ty báo cáo TKV thông qua và chuyển bước thực hiện báo cáo NCKT đầu tư thiết bị TNL sản xuất năm 2019 để làm cơ sở triển khai thực hiện.
	18/2019/NQ-HDQT	01/10/2019	<p>1. Thông qua dự kiến thực hiện SXKD tháng 9 và Kế hoạch SXKD quý 4, tháng 10 năm 2019;</p> <p>2. Thông qua Quy chế công tác lưu trữ trong Công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin;</p> <p>3. Thông qua để Giám đốc Công ty quyết định bổ nhiệm lại chức vụ:</p> <ul style="list-style-type: none">- Quản đốc phân xưởng K1 đối với ông Đỗ Văn Nham



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>- Trưởng phòng TĐ-ĐC đối với ông Trần Văn Hạnh</p> <p>4. Nâng bậc lương đối với cán bộ quản lý Công ty, cụ thể như sau:</p> <p>a). Ông: Vương Minh Thu -Số danh bạ: 12424; Sinh ngày 06 tháng 10 năm 1979;</p> <p>- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ khai thác mỏ + Cử nhân kinh tế đầu tư;</p> <p>- Chức vụ: Phó giám đốc Công ty;</p> <p>- Bậc lương đang hưởng: 1/2; Mức lương: 8.660.000 đồng; Bảng lương: TKV 09.3 (Phó giám đốc Công ty hạng I).</p> <p>- Thời gian xếp lương: từ ngày 12/6/2015, tính đến ngày 30/9/2019 là tròn 4,3 năm;</p> <p>- Nâng bậc lương mới kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2019: 2/2; Mức lương: 9.137.000 đồng; Bảng lương: TKV 09.3 (Phó giám đốc Công ty hạng I).</p> <p>b. Ông: Nguyễn Văn Dũng -Số danh bạ: 11264; Sinh ngày 10 tháng 7 năm 1973;</p> <p>- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán;</p> <p>- Chức vụ: Phó giám đốc Công ty;</p> <p>- Bậc lương đang hưởng: 1/2; Mức lương: 8.660.000 đồng; Bảng lương: TKV 09.3 (Phó giám đốc Công ty hạng I).</p> <p>- Thời gian xếp lương: từ ngày 21/4/2016, tính đến ngày 30/9/2019 là 3,4 năm;</p> <p>- Nâng bậc lương mới kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2019: 2/2; Mức lương: 9.137.000 đồng; Bảng lương: TKV 09.3 (Phó giám đốc Công ty hạng I).</p>
	19/2019/NQ-HDQT	15/10/2019	<p>1. Thống nhất để Người đại diện phần vốn của TKV tại Công ty báo cáo TKV thông qua nội dung và chuyển bước thực hiện Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng thiết bị, hạ tầng phục vụ tiếp nhận than từ mỏ Đồng</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>Vòng đến Nhà máy tuyển Vàng Dan 2 để làm cơ sở triển khai thực hiện.</p> <p>2. Thống nhất để Người đại diện phần vốn của TKV tại Công ty báo cáo TKV xem xét thông qua kế hoạch ĐTXD năm 2019 điều chỉnh.</p> <p>3. Thông qua để Giám đốc Công ty quyết định: Xử lý kỷ luật đối với ông Đặng Hữu Hùng - Quản đốc phân xưởng KT3 như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Mức độ phạm lỗi: Công tác quản lý vật tư, thiết bị tại đơn vị do mình phụ trách chưa đạt yêu cầu; để chênh lệch số liệu thực tế và số liệu trên sổ sách nhưng không phát hiện và xử lý kịp thời.- Hình thức kỷ luật: Khiển trách (<i>theo điểm 1.8, khoản 1, Điều 39 Nội quy lao động Công ty</i>)
	20/2019/NQ-HDQT	29/10/2019	<p>Phê duyệt Bổ sung kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu số 02: Tư vấn thẩm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành thuộc dự án đầu tư khai thác phần lò giếng mức +0/-175 khu Vàng Danh, Mỏ than Vàng Danh (điều chỉnh)</p>
	21/2019/NQ-HDQT	06/11/2019	<p>1. Thông qua Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2019 điều chỉnh, cụ thể như sau:</p> <p>a) Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2019 theo Nghị quyết số 01/2019.</p> <p>* Kế hoạch chuẩn bị, thực hiện dự án đầu tư, dự phòng:</p> <p>- Tổng giá trị đầu tư: 407.911 triệu đồng.</p> <p><i>Trong đó:</i> + Xây lắp :67.699 triệu đồng + Thiết bị : 324.642 triệu đồng; + Chi phí tư vấn, khác: 15.570 triệu đồng</p> <p>* Kế hoạch vốn - Trả nợ khối lượng đã thực hiện năm trước:</p> <p>- Tổng giá trị đầu tư : 6.650 triệu đồng.</p> <p><i>Trong đó:</i> + Thiết bị : 5.000 triệu đồng + Chi phí tư vấn, khác : 1.650 triệu đồng</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>b. Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2019 điều chỉnh:</p> <p>* Kế hoạch chuẩn bị, thực hiện dự án đầu tư:</p> <p>- Tổng giá trị đầu tư: 316.858 triệu đồng.</p> <p>Trong đó: + Xây lắp : 19.472 triệu đồng + Thiết bị: 288.054 triệu đồng; + Chi phí tư vấn, khác : 9.332 triệu đồng</p> <p>* Kế hoạch vốn - Trả nợ khối lượng đã thực hiện năm trước:</p> <p>- Tổng giá trị đầu tư: 132.973 triệu đồng.</p> <p>Trong đó: + Thiết bị : 129.353 triệu đồng + Chi phí tư vấn, khác: 3.6200 triệu đồng</p> <p>2. Phê duyệt quy hoạch các chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp công ty giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2020 - 2025 (sau rà soát bổ sung năm 2019).</p> <p>3. Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định:</p> <p>a. Bổ nhiệm lại chức vụ Trưởng phòng TT-PC đối với bà Trần Thị Kim Oanh.</p> <p>b. Bổ nhiệm chức vụ Quản đốc phân xưởng Cơ điện lò đối với ông:</p> <p>- Họ và tên: Trần Huy Tuấn - Số danh bạ: 11301</p> <p>- Ngày, tháng, năm sinh: 11/08/1974</p> <p>- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ điện mỏ;</p> <p>- Trình độ lý luận: Trung cấp;</p> <p>4. Thông qua thuê ngoài một số công đoạn sản xuất năm 2020 như sau:</p> <p>- Đào lò chuẩn bị sản xuất: 4.420 m</p> <p>- Xén lò đổ bê tông: 212 m;</p> <p>- Đổ bê tông lò, gia cường các đường lò: 725 m (2.693 m³)</p> <p>- Đổ bê tông nền lò, bậc đi lại: 269 m³;</p> <p>- Khoan, bóc xúc, vận chuyển đất đá lộ</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>via: 645.000 m³</p> <ul style="list-style-type: none">- Giá thuê: Trên cơ sở đơn giá tổng hợp một số công đoạn sản xuất than do TKV và đơn giá định mức Nhà nước ban hành.- Hình thức thuê: Đấu thầu rộng rãi trong nước <p>5. Thông qua Quy chế tuyển dụng lao động và Quy chế quản lý cán bộ trong Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin</p>
	22/2019/NQ-HĐQT	02/12/2019	<p>Thông qua báo cáo NCKT đầu tư thiết bị tăng năng lực sản xuất năm 2019, với nội dung chính như sau:</p> <ol style="list-style-type: none">1. Tên dự án: Báo cáo NCKT đầu tư thiết bị tăng năng lực sản xuất năm 2019.2. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin;3. Hình thức đầu tư: Đầu tư trực tiếp;4. Địa điểm đầu tư: thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;5. Mục tiêu đầu tư: Bổ sung năng lực thiết bị trong dây chuyền sản xuất đảm bảo đủ năng lực đáp ứng nhu cầu tăng sản lượng khai thác, cải thiện điều kiện làm việc của người lao động, tạo điều kiện hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2019 và các năm tiếp theo.6. Quy mô: Đầu tư mới 13 danh mục thiết bị (có danh mục thiết bị kèm theo)7. Tổng mức đầu tư: 104.990.082.197 đồng8. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay thương mại và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác của Công ty.9. Thời gian thực hiện: năm 2019 - 2020.
	23/2019/NQ-HĐQT	10/12/2019	<ol style="list-style-type: none">1. Thống nhất thông qua đề Người đại diện phần vốn của TKV tại Công ty báo cáo Tập đoàn TKV về việc đề xuất thay đổi Người đại diện của Tập đoàn tham gia Hội đồng quản trị Công ty và bầu bổ sung thành viên HĐQT thay thế.2. Thông qua báo cáo dự kiến thực hiện kế



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019; 3. Thông qua báo cáo dự kiến thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2019
	24/2019/NQ- HDQT	10/12/2019	Thông qua nhận xét, đánh giá, xếp loại cán bộ quản lý Công ty năm 2019, bao gồm các chức danh: - Cán bộ thuộc Cơ quan TKV và cán bộ Công ty được TKV cử tham gia quản lý công ty (giữ các chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty, Thành viên HĐQT, Trưởng Ban kiểm soát, Thành viên Ban kiểm soát Công ty); - Cán bộ quản lý Công ty giữ các chức vụ: Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty; Trưởng phòng, Trạm trưởng Trạm Y tế và Quản đốc các đơn vị trong Công ty.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Ban Kiểm soát của Công ty hiện nay bao gồm:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Trần Thị Vân Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
2	Phùng Thế Anh	Thành viên Ban Kiểm soát
4	Nguyễn Thị Thủy Dịu	Thành viên Ban Kiểm soát

❖ BÀ: TRẦN THỊ VÂN ANH - TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

- Giới tính:	Nữ
- Ngày sinh:	01/06/1969
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100483675 Cấp ngày 12/06/2006; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Phường Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kế toán
- Quá trình công tác:	



✓ 1989 - 1993	Nhân viên trường Công nhân Hữu Nghị Việt Xô
✓ 1994 - 1999	Nhân viên Kế toán Mỏ than Yên Tử, Uông Bí, Quảng Ninh
✓ 2000 - 03/2001	Nhân viên phòng Tài chính - Kế toán Mỏ than Nam Mẫu
✓ 04/2001 - 09/2004	Phó phòng Kế toán tài chính Mỏ than Nam Mẫu
✓ 10/2004 - 04/2006	Phó phòng TKKTTC Xí nghiệp Than Nam Mẫu
✓ 05/2006 - 07/2006	Trưởng phòng TKKTTC Công ty TNHH MTV than Nam mẫu
✓ 08/2006 – 12/2010	Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu
✓ 2011 – 03/2016	Kế toán trưởng Công ty than Nam Mẫu - TKV
✓ 04/2016 đến nay	Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	0 cổ phần

❖ ÔNG: PHÙNG THẾ ANH - UV BAN KIỂM SOÁT

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	15/01/1974
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100626577
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Phường Đông, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư kinh tế quản trị doanh nghiệp
- Quá trình công tác:	
✓ 10/1994-01/2005	Công nhân cơ điện Phân xưởng KT2, VT56, VTG



✓ 02/2005-24/04/2013	Nhân viên Phòng Kế hoạch
✓ 25/4/2013 đến nay	Nhân viên Phòng Kế hoạch, kiêm UV Ban KS
Số cổ phần nắm giữ	2.177

❖ BÀ: NGUYỄN THỊ THỦY DỊU - UV BAN KIỂM SOÁT

- Giới tính:	Nữ
- Ngày sinh:	18/04/1974
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100652410, cấp ngày 18/07/2005, tại CA Quảng Ninh
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư kinh tế mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 8/1994 - 10/1994	Công nhân lao động phổ thông, Mỏ than Vàng Danh
✓ 10/1994-11/1995	Nhân viên câu lạc bộ Mỏ than Vàng Danh
✓ 11/1995 - 5/2000	Công nhân, kế toán, Ngành phục vụ - công ty than Vàng Danh
✓ 5/2000 - 11/2006	Nhân viên, P.TK-KT-TC - Công ty Than Vàng Danh - TKV
✓ Từ 11/2006 - 04/2018	Nhân viên phòng Đầu tư - Môi trường Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
✓ Từ 21/04/2018 đến nay	Ủy viên Ban Kiểm soát, Nhân viên Phòng ĐTXD&MT Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	2.489 cổ phần

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Năm 2019 Ban Kiểm soát Công ty đã thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình theo Quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của Ban.

Đã tổ chức 04 cuộc họp của ban kiểm soát để:



Giám sát hoạt động quản lý điều hành của HĐQT, thông qua việc thực thi các văn bản quản lý của Nhà nước, Tập đoàn, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Giám sát hoạt động của Ban Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý Công ty thông qua việc thực hiện hợp đồng phối hợp kinh doanh giữa Giám đốc Công ty với Tập đoàn; việc triển khai thực hiện Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, các văn bản quản lý khác của Nhà Nước và Tập đoàn.

- Kiểm soát việc xây dựng, tổ chức thực hiện các văn bản quản lý nội bộ để đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ Công ty. Giám sát việc thực thi pháp luật và công bố thông tin của Công ty theo quy định.

- Thẩm định Báo cáo tài chính quý và năm; Báo cáo công tác quản lý điều hành của HĐQT và Ban Giám đốc Công ty, trình HĐQT Tập đoàn, Đại hội đồng Cổ đông Công ty và các cơ quan quản lý Nhà nước.

- Giám sát việc phối hợp lãnh đạo Công ty thông qua Nghị quyết liên tịch giữa Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn thanh niên với HĐQT và Ban Giám đốc Công ty.

- Xem xét tính hợp lý của việc huy động, phân phối và sử dụng các nguồn lực: Tài sản, vật tư, tiền vốn, tuyển dụng, sử dụng và chế độ của người lao động;

- Giám sát Ban Giám đốc Công ty trong việc thực thi những kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và kiểm soát nội bộ...

- Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán, xem xét thư quản lý của Kiểm toán độc lập và ý kiến phản hồi của Ban Giám đốc Công ty.

- Tham gia các cuộc họp của HĐQT và Ban Giám đốc Công ty (khi được mời) với tinh thần trách nhiệm, xây dựng và hợp tác; Trao đổi và tham gia ý kiến thẳng thắn, trung thực với HĐQT và Ban Giám đốc Công ty.

- Thường xuyên giữ mối liên hệ giữa các thành viên trong Ban kiểm soát, giữa Ban kiểm soát với HĐQT, Ban lãnh đạo Công ty và các Cổ đông.

- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Thù lao thành viên Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số tháng giữ chức	Tổng số thù lao (đ)
1.	Phạm Công Hương	Chủ tịch HĐQT	12	110.448.000
2.	Phạm Văn Minh	Thành viên HĐQT	12	97.704.000
3.	Trịnh Xuân Thỏa	Thành viên HĐQT	12	97.704.000
4.	Nguyễn Trọng Tốt	Thành viên HĐQT	12	97.704.000
5.	Trịnh Văn An	Thành viên HĐQT	12	97.704.000



- Thù lao thành viên Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số tháng giữ chức	Tổng số thù lao (đ)
1.	Phùng Thế Anh	TV Ban kiểm soát	12	89.208.000
2.	Nguyễn Thị Thủy Diệu	TV Ban kiểm soát	12	89.208.000

- Lương, thù lao Ban Giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số tháng giữ chức	Tổng số thù lao (đ)
1.	Phạm Văn Minh	Giám đốc	12	552.240.000
2.	Trần Thị Vân Anh	Trưởng BKS	12	499.140.000
3.	Nguyễn Quang Trung	Phó Giám đốc	01	40.710.000
4.	Trịnh Văn An	Phó Giám đốc	12	488.520.000
5.	Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc	12	488.520.000
6.	Vương Minh Thu	Phó Giám đốc	12	488.520.000
7.	Hồ Quốc	Phó Giám đốc	12	488.520.000
8.	Phạm Thế Hưng	Phó Giám đốc	11	379.522.000
9.	Trần Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng	12	446.040.000

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Từ ngày 23/10/2019 - 18/11/2019 ông Phùng Trung Hoài - Người được ủy quyền công bố thông tin mua 11.200 cổ phiếu;

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

- Công ty đã thực hiện đúng, đủ, tuân thủ pháp luật về quản trị Công ty, tuy nhiên còn một số nội dung chưa thực hiện được, cụ thể: một số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát của công ty chưa được tham gia các khóa đào tạo về quản trị công ty tại các cơ sở đào tạo được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công nhận.

- Giải pháp và kế hoạch khắc phục: Bố trí thời gian và tạo điều kiện để các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Giám đốc Công ty và Thư ký Công ty tham gia các khóa đào tạo về quản trị Công ty do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công nhận.

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:

a) Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		497.667.725.443	431.265.073.038
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.500.826.062	14.745.096.129
1. Tiền	111	V.1	8.500.826.062	14.745.096.129
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		320.072.500.330	287.089.706.974
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	298.186.796.921	275.774.758.672
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.011.892.769	9.223.438.906
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	9.534.745.275	5.528.463.332
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4a	-5.660.934.635	-3.436.953.936
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	144.783.678.795	100.501.489.222
1. Hàng tồn kho	141		144.783.678.795	100.501.489.222
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.310.720.256	28.928.780.713
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	24.195.780.156	28.749.172.613
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.17b	114.940.100	179.608.100
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0



5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.013.009.667.826	2.286.911.023.975
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.041.079.556	37.532.414.663
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		3.200.000.000	6.400.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	34.841.079.556	31.132.414.663
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.431.679.037.193	1.699.661.935.769
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.430.145.479.877	1.699.333.073.482
- Nguyên giá	222		5.574.326.343.169	5.315.103.321.458
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-	-
			4.144.180.863.292	3.615.770.247.976
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.533.557.316	328.862.287
- Nguyên giá	228		3.104.166.022	1.525.666.022
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.570.608.706	-1.196.803.735
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8b	8.344.389.106	25.009.268.548
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.344.389.106	25.009.268.548
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0



5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		534.945.161.971	524.707.404.995
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	527.328.215.985	515.856.522.425
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		7.616.945.986	8.850.882.570
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.510.677.393.269	2.718.176.097.013
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.999.938.653.463	2.205.742.906.380
I. Nợ ngắn hạn	310		785.384.963.223	781.239.784.171
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	234.970.335.421	319.213.947.323
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	622.782.016
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.17a	92.019.690.330	73.641.788.363
4. Phải trả người lao động	314		250.681.051.618	187.249.359.373
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	1.173.424.338	849.446.300
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		260.958.766	260.958.766
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	24.990.363.539	8.205.362.666
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15b	175.594.674.882	182.642.839.092
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.694.464.329	8.553.300.272
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1.214.553.690.240	1.424.503.122.209
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0



8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	1.209.680.217.991	1.415.633.173.578
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.873.472.249	8.869.948.631
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		510.738.739.806	512.433.190.633
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25a	510.738.739.806	512.433.190.633
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-393.100.000	-393.100.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		351.818.182	351.818.182
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25e	421.481.079	421.481.079
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.729.900.545	62.424.351.372
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		0	62.424.351.372
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		60.729.900.545	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.510.677.393.269	2.718.176.097.013



b) Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	4.545.506.502.269	4.267.181.641.149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.545.506.502.269	4.267.181.641.149
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	4.107.240.877.453	3.811.372.716.663
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		438.265.624.816	455.808.924.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.125.089.136	1.007.958.515
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	136.506.182.560	182.434.013.907
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		136.506.182.560	182.434.013.907
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8b	7.954.210.815	9.861.534.083
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	197.988.500.363	156.874.348.741
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		96.941.820.214	107.646.986.270
11. Thu nhập khác	31	VII.6	14.294.249.489	6.135.750.115
12. Chi phí khác	32	VII.7	18.085.280.003	28.526.363.979
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-3.791.030.514	-22.390.613.864
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		93.150.789.700	85.256.372.406
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	31.186.952.571	31.682.903.604
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.233.936.584	-8.850.882.570
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		60.729.900.545	62.424.351.372
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.351	1.388
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.351	1.388

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		93 150 789 700	85 256 372 406
2. Điều chỉnh cho các khoản:				



- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	548 626 327 978	627 722 405 435
- Các khoản dự phòng	03		2 223 980 699	- 305 270 463
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 1 961 555 810	- 2 816 010 634
- Chi phí lãi vay	06		136 506 182 560	182 434 013 907
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		778 545 725 127	892 291 510 651
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9 577 882 605	- 128 019 232 533
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 44 282 189 573	396 017 847 040
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		41 557 026 973	14 986 134 403
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		- 6 918 301 103	66 028 645 885
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 136 993 473 133	- 181 777 736 192
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 30 596 189 905	- 19 994 478 479
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		57 080 000	7 700 000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 33 902 943 415	- 14 821 998 612
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		577 044 617 576	1 024 718 392 163
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 371 101 263 080	- 270 981 113 832
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		836 466 674	2 359 383 139
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			



5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền tiêu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		113 808 135	113 326 741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 370 150 988 271	- 268 508 403 952
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	1 927 065 047 985	1 685 091 161 616
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	- 2 140 066 167 782	- 2 428 558 930 961
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 136 779 575	- 5 890 776 480
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 213 137 899 372	- 749 358 545 825
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		- 6 244 270 067	6 851 442 386
Tiền tồn đầu kỳ	60		14 745 096 129	7 893 653 743
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		8 500 826 062	14 745 096 129

d) Thuyết minh báo cáo tài chính:

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Đặc điểm của doanh nghiệp:

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 số 5700101877 ngày 02/08/2018.



Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Trong năm tài chính bắt kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh than. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 31/12/2018, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 5.536 người, trong đó số cán bộ quản lý là 35 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này cơ bản nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.



4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Quyết định số 05/TKV-KTTC ngày 02/01/2020 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.080 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.230 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.230 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:



- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa,
thành phẩm tồn kho

Bình quân gia quyền

Chi phí SXKD dở dang than

Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi



tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	: 05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	: 05 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	: 06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	: 05 - 06 năm
Các tài sản khác	: 05 năm

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài Công ty không trích khấu hao. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

Phần mềm máy tính: 03 năm

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.



4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Công ty, và chủ yếu là chi phí sử dụng số liệu, thông tin, kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước (Phí sử dụng tài liệu địa chất); tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp và các khoản chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

4.11. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.



4.13. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 02/08/2018 với mã số doanh nghiệp là 5700101877, vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 đồng và được chia thành 44.962.864 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	300.487.430.000	300.487.430.000	100%
Các cổ đông khác	149.141.210.000	149.141.210.000	100%
Cộng	449.628.640.000	449.628.640.000	100%

4.14. **Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15. **Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

4.16. **Thuế**

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):



Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất 10% và 5%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập là không trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu



khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm tài chính.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
‡ Tiền mặt tại quỹ	(i) 280.688.226	683.031.369
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 8.220.137.836	14.062.064.760
Cộng	<u>8.500.826.062</u>	<u>14.745.096.129</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2019 bao gồm:

	VND
Ngoại tệ	-
Đồng Việt Nam	280.688.226
‡ Cộng	<u>280.688.226</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2019 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam	8.220.137.836



Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Uông Bí	1.466.245.952
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN – CN Tây Nam QN	1.035.266.299
Ngân hàng NN & PT Nông thôn VN – CN Uông Bí	84.780
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Quảng Ninh	884.726.054
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN – CN Quảng Ninh	32.046.633
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN – CN Quảng Ninh	90.203.343
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN Quảng Ninh	4.559.856.391
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – CN Quảng Ninh	98.699.609
Ngân hàng TMCP An Bình – CN Quảng Ninh	53.008.775
Ngoại tệ	-
Tổng cộng	8.220.137.836

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	298.186.796.921	275.774.758.672
Công ty Kho vận Đá Bạc-Vinacomin	298.088.984.016	275.733.558.828
Các khoản phải thu khách hàng khác	97.812.905	41.199.844
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	298.186.796.921	275.774.758.672
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3		

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	18.011.892.769	2.059.907.348	9.223.438.906	709.628.729
Công ty CPTV và DV khoa học tài liệu Thăng Long	-	-	1.357.961.000	-
Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt nam	-	-	632.676.344	-
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	4.217.476.460	-	-	-
Công ty CP Công nghiệp Âu Việt	1.915.612.300	-	-	-



Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	3.526.611.770	1.150.612.720	2.476.611.770	709.628.729
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	5.818.591.456	909.294.628	4.187.127.480	-
Khác	2.533.600.783	-	569.062.312	-
b. Dài hạn	3.200.000.000	-	6.400.000.000	-
Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	2.200.000.000	-	3.400.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	1.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Cộng	21.211.892.769	2.059.907.348	15.623.438.906	709.628.729

5.4. Phải thu khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	9.534.745.275	3.524.388.187	5.528.463.332	2.727.325.207
Phải thu người lao động	4.992.248.818	-	1.830.683.551	-
Phải thu các cá nhân do đơn phương chấm dứt HDLĐ trái pháp luật	3.524.388.187	3.524.388.187	3.596.140.681	2.727.325.207
Tạm ứng	50.000.000	-	25.000.000	-
Phải thu khác	968.108.270	-	76.639.100	-
b. Dài hạn	34.841.079.556	-	31.132.414.663	-
Ký cược ký quỹ	30.679.090.475	-	27.981.706.583	-
Đặt cược vỏ bình khí công nghiệp	148.000.000	-	148.000.000	-
Lãi ký cược, ký quỹ	4.013.989.081	-	3.002.708.080	-
Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	44.375.824.831	3.524.388.187	36.660.877.995	2.727.325.207

5.5. Nợ xấu

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	7.146.229.513	1.485.294.878	4.872.753.151	1.435.799.215
- Từ 3 năm trở lên	3.807.639.757	-	700.089.101	-
Các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động	3.524.388.187	-	700.089.101	-
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Uông Bí	206.612.470	-	-	-



	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
<i>Phải thu CBCNV</i>	76.639.100	-	-	-
- Từ 2 đến 3 năm	920.000.000	276.000.000	3.252.664.050	975.799.215
<i>Các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động</i>	-	-	2.896.051.580	868.815.474
<i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Uông Bí</i>	920.000.000	276.000.000	356.612.470	106.983.741
- Từ 1 đến 2 năm	2.418.589.756	1.209.294.878	920.000.000	460.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Uông Bí</i>	600.000.500	300.000.250	-	-
<i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Cẩm Phả</i>	1.818.589.256	909.294.628	920.000.000	460.000.000
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	38.413.159.804	-	31.365.259.368	-
Công cụ, dụng cụ	2.199.544.051	-	994.885.415	-
Chi phí SXKD dở dang	30.228.745.447	-	7.466.163.772	-
Thành phẩm	68.474.170.546	-	58.272.928.850	-
Hàng hóa	5.468.058.947	-	2.402.251.817	-
Cộng	144.783.678.795	-	100.501.489.222	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 1.755.863 đồng. Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản	8.344.389.106	25.009.268.548
<i>DA đầu tư TB phục vụ SX 2018</i>	-	14.489.465.572
<i>DA đầu tư TB phục vụ đào lò 2019</i>	4.360.089.133	-



CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – VINACOMIN
Số 969 đường Bạch Đằng, Phường Quang Trung, Uông Bí, Quảng Ninh
Điện thoại: (84-0203) 3853 108; Fax: (84-0203) 3853 120;
Website: www.vangdanhcoal.com.vn

<i>Đã khai thác phần lò giếng mức +00 -:- -175 khu Vàng Danh</i>	-	2.806.479.135
<i>Dự án khác</i>	3.984.299.973	7.713.323.841
<i>Sửa chữa</i>	-	-
Cộng	8.344.389.106	25.009.268.548



CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – VINACOMIN

Số 969 đường Bạch Đằng, Phường Quang Trung, Uông Bí, Quảng Ninh
Điện thoại: (84-0203) 3853 108; Fax: (84-0203) 3853 120;

Website: www.vangdanhcoal.com.vn

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng
Số dư đầu năm	3.044.780.326.032	1.171.664.442.817	892.488.734.231	52.977.579.590	153.192.238.788	5.315.103.321.458
- Mua trong năm	-	118.224.375.825	72.743.785.609	14.202.385.422	25.900.000.000	231.070.546.856
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	14.897.196.687	-	-	-	-	14.897.196.687
- Tăng khác	34.983.940.300	95.063.810.186	1.106.789.160	10.226.202	62.452.987	131.227.218.835
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.978.558.035)	(11.844.699.343)	(1.252.660.301)	(4.882.121.588)	(21.958.039.267)
- Giảm khác	(55.989.121.412)	(38.496.779.988)	(1.528.000.000)	-	-	(96.013.901.400)
Số dư cuối năm	3.038.672.341.607	1.342.477.290.805	952.966.609.657	65.937.530.913	174.272.570.187	5.574.326.343.165

GIÁ TRỊ HAO MÒN

Số dư đầu năm	2.245.525.083.334	608.554.961.584	601.434.576.835	38.853.169.926	121.402.456.297	3.615.770.247.976
- Khấu hao trong năm	190.846.930.993	188.103.371.455	137.669.000.346	9.034.736.437	22.598.483.776	548.252.523.007
- Hao mòn trong năm	3.996.476.382	-	-	-	-	3.996.476.382
- Tăng khác	16.933.685.443	-	182.170.781	2.845.161	-	17.118.701.385
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.978.558.035)	(11.844.699.343)	(1.252.660.301)	(4.882.121.588)	(21.958.039.267)
- Giảm khác	-	(18.999.046.191)	-	-	-	(18.999.046.191)
Số dư cuối năm	2.457.302.176.152	773.680.728.813	727.441.048.619	46.638.091.223	139.118.818.485	4.144.180.863.292

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	799.255.242.698	563.109.481.233	291.054.157.396	14.124.409.664	31.789.782.491	1.699.333.073.482
Tại ngày cuối năm	581.370.165.455	568.796.561.992	225.525.561.038	19.299.439.690	35.153.751.702	1.430.145.479.877
						1.238.986.466.72
						2.711.812.735.29

- Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp:
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng:
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý:



5.9 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.525.666.022	-	1.525.666.022
- Mua trong năm	1.578.500.000	-	1.578.500.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	3.104.166.022	-	3.104.166.022
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	1.196.803.735	-	1.196.803.735
- Khấu hao trong năm	373.804.971	-	373.804.971
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	1.570.608.706	-	1.570.608.706
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	328.862.287	-	328.862.287
Tại ngày cuối năm	1.533.557.316	-	1.533.557.316

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.061.959.443

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a. Ngắn hạn	24.195.780.156	28.749.172.613
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	8.984.400.389	8.145.076.092
- Bảo hiểm xe cơ giới, lệ phí đường bộ	391.235.242	413.363.471
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	11.571.963.269	18.168.147.316
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.248.181.256	2.022.585.734
b. Dài hạn	527.328.215.985	515.856.522.425
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	31.950.821.724	16.192.681.158
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	20.757.361.814	15.252.342.834
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	391.787.378.285	391.787.378.285
- Phí sử dụng tài liệu	82.310.877.662	88.811.254.618
- Các khoản khác	521.776.500	3.812.865.530
Cộng	551.523.996.141	544.605.695.038



CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN
 Số 969 đường Bạch Đằng, Phường Quang Trung, Ưông Bí, Quảng Ninh
 Điện thoại: (84-0203) 3853 108; Fax: (84-0203) 3853 120;
 Website: www.vangdanhcoal.com.vn

5.11. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	57.000.000.000	57.000.000.000	1.557.670.587.853	1.493.935.826.609	120.734.761.244	120.734.761.244
NH TMCP Công thương- CN Ưông Bí	-	-	337.012.143.565	337.012.143.565	-	-
NH TMCP Quân đội- CN Quảng Ninh	-	-	212.472.576.111	203.672.576.111	8.800.000.000	8.800.000.000
NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	57.000.000.000	57.000.000.000	672.493.754.411	637.558.993.167	91.934.761.244	91.934.761.244
NH TMCP ĐT&PT VN - CN Tây Nam QN			335.692.113.766	315.692.113.766	20.000.000.000	20.000.000.000
b. Gốc vay dài hạn	1.541.276.012.670	1.541.276.012.670	369.394.460.132	646.130.341.173	1.264.540.131.629	1.264.540.131.629
<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Từ trên 5 năm đến 10 năm</i>	1.541.276.012.670	1.541.276.012.670	369.394.460.132	646.130.341.173	1.264.540.131.629	1.264.540.131.629
NH TMCP Công thương- CN Ưông Bí	182.818.528.645	182.818.528.645	115.773.492.787	38.050.517.921	260.541.503.511	260.541.503.511
NH TMCP ĐT&PT VN - CN Tây Nam QN	177.913.392.654	177.913.392.654	-	177.913.392.654	-	-
NH TMCP Quân đội- CN Quảng Ninh	214.519.368.387	214.519.368.387	120.971.976.549	55.645.480.598	279.845.864.338	279.845.864.338
NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	966.024.722.984	966.024.722.984	132.648.990.796	374.520.950.000	724.152.763.780	724.152.763.780
Cộng	1.598.276.012.670	1.598.276.012.670	1.927.065.047.985	2.140.066.167.782	1.385.274.892.873	1.385.274.892.873



CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – VINACOMIN

Số 969 đường Bạch Đằng, Phường Quang Trung, Ưông Bí, Quảng Ninh
Điện thoại: (84-0203) 3853 108; Fax: (84-0203) 3853 120;

Website: www.vangdanhcoal.com.vn

c. Phân loại vay dài hạn đến hạn trả

	01/01/2019 (VND)		31/12/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
NH TMCP Công thương – CN Ưông Bí	3.128.328.645	3.128.328.645	18.482.544.638	18.482.544.638
NH TMCP ĐT&PT VN – CN Tây Nam QN	39.051.254.447	39.051.254.447	-	-
NH TMCP Quân đội – CN Quảng Ninh	17.344.206.000	17.344.206.000	26.205.269.000	26.205.269.000
NH TMCP Quốc tế VN – CN Quảng Ninh	-	-	-	-
NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	66.119.050.000	66.119.050.000	10.172.100.000	10.172.100.000
NH TMCP Sài Gòn HN – CN Quảng Ninh	-	-	-	-
Cộng	125.642.839.092	125.642.839.092	54.859.913.638	54.859.913.638
d. Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính				
d1 Vay và nợ ngắn hạn (d1 = a+c)	182.642.829.092	182.642.829.092	175.594.674.882	175.594.674.882
d2 Vay và nợ dài hạn (d2 = b-c)	1.415.633.173.578	1.415.633.173.578	1.209.680.217.991	1.209.680.217.991



5.12 Phải trả người bán

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	234.970.335.421	234.970.335.421	319.213.947.323	319.213.947.323
Công ty cổ phần chế tạo máy- Vinacomin	1.261.759.310	1.261.759.310	17.336.556.626	17.336.556.626
Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	-	-	27.149.785.779	27.149.785.779
Công ty CP Xuất nhập khẩu than VINACOMIN	14.233.625.000	14.233.625.000	3.048.870.715	3.048.870.715
Công ty Xây lắp mỏ TKV	13.697.821.542	13.697.821.542	27.196.493.528	27.196.493.528
Công ty CP Xi măng và xây dựng Quảng Ninh	16.145.685.616	16.145.685.616	37.711.936.340	37.711.936.340
Các đối tượng khác	189.631.443.953	189.631.443.953	206.770.304.335	206.770.304.335
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	234.970.335.421	234.970.335.421	319.213.947.323	319.213.947.323

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3



CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – VINACOMIN

Số 969 đường Bạch Đằng, Phường Quang Trung, Uông Bí, Quảng Ninh

Điện thoại: (84-0203) 3853 108; Fax: (84-0203) 3853 120;

Website: www.vangdanhcoal.com.vn

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	31.741.883.672	238.727.116.031	250.697.217.618	19.771.782.085
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.824.302.501	31.186.952.571	30.596.189.905	15.415.065.167
Thuế thu nhập cá nhân	2.508.177.408	11.830.853.156	9.084.657.656	5.254.372.908
Thuế tài nguyên	22.662.441.842	521.372.274.046	495.840.570.465	48.194.145.423
Thuế nhà đất tiền thuế đất	-	9.100.402.855	9.100.402.855	-
Các loại thuế khác	-	272.662.190	272.662.190	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.904.982.940	182.531.172.235	181.051.830.428	3.384.324.747
Cộng	73.641.788.363	995.021.433.084	976.643.531.117	92.019.690.330

b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế bảo vệ môi trường	179.608.100	-	64.668.000	114.940.100
Cộng	179.608.100	-	64.668.000	114.940.100

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



5.14. Chi phí phải trả

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a. Ngắn hạn	1.173.424.338	849.446.300
Chi phí bảo trì phần mềm	137.750.000	109.250.000
Chi phí lãi vay	825.264.857	656.277.715
Chi phí phải trả khác	210.409.481	83.918.585
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.173.424.338	849.446.300

5.15. Phải trả khác

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a. Ngắn hạn	24.990.363.539	8.205.362.666
Kinh phí công đoàn	1.239.210.006	2.002.634.966
Kinh phí Đảng	114.288.907	137.820.907
Nhận ký quỹ ký cược	40.000.000	1.204.276.216
Quỹ tương trợ gia đình CB CNV bị TNLĐ	164.375.267	653.088.496
Thu và chi trả hộ tiền đoàn phí Công đoàn	577.749.000	522.369.000
Chi phí tham quan, nghỉ mát	30.800.000	208.910.000
Quỹ Văn hoá Thể thao, hoạt động xã hội	350.808.946	1.162.229.052
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	584.051.489	465.087.049
Khác	21.889.079.924	1.848.946.980
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	24.990.363.539	8.205.362.666

5.16. Dự phòng phải trả

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	-	-
Chi phí tập trung đã hình thành tài sản	4.873.472.249	8.869.948.631
Cộng	4.873.472.249	8.869.948.631



5.17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	7.616.945.986	8.850.882.570
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

(*): Chi tiết Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Nội dung	Chênh lệch tạm thời	Tài sản thuế TNDN hoãn lại
- Chi phí Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản than	-	7.616.945.986
Cộng	-	7.616.945.986

Quyết toán thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – VINACOMIN
 Số 969 đường Bạch Đằng, Phường Quang Trung, Uông Bí, Quảng Ninh
 Điện thoại: (84-0203) 3853 108; Fax: (84-0203) 3853 120;
 Website: www.vangdanhcoal.com.vn

5.18 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ ĐTPT		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	421.481.079	29.982.905.356	479.991.744.617						
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	62.424.351.372	62.424.351.372	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	(29.982.905.356)	(29.982.905.356)	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	421.481.079	62.424.351.372	512.433.190.633						
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	60.729.900.545	60.729.900.545	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	(62.424.351.372)	(62.424.351.372)	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	421.481.079	60.729.900.545	510.738.739.806						



Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	300.487.430.000	300.487.430.000
Vốn góp của các Cổ đông	149.141.210.000	149.141.210.000
Vốn khác	-	-
Cộng	449.628.640.000	449.628.640.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn đầu tư đầu năm	449.628.640.000	449.628.640.000
Vốn đầu tư tăng trong năm	-	-
Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
Vốn đầu tư cuối năm	449.628.640.000	449.628.640.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	31.474.004.800	17.985.145.600

Cổ phiếu

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Số lượng CP đăng ký phát hành	44.962.864	44.962.864
Số lượng CP đã bán ra công chúng	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Các quỹ của Công ty

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	421.481.079	421.481.079
Cộng	421.481.079	421.481.079



5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Nợ khó đòi đã xử lý	6.436.419.531	6.496.566.744
Cộng	6.436.419.531	6.496.566.744

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.545.506.502.269	4.267.181.641.149
Doanh thu bán hàng	4.532.700.558.885	4.254.153.839.079
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.805.943.384	13.027.802.070

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	4.094.434.934.069	3.798.344.914.593
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	12.805.943.384	13.027.802.070
Cộng	4.107.240.877.453	3.811.372.716.663

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lãi tiền gửi	113.808.135	113.326.741
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	1.011.281.001	894.631.774
Cộng	1.125.089.136	1.007.958.515

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lãi tiền vay	136.506.182.560	182.434.013.907
Cộng	136.506.182.560	182.434.013.907

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	836.466.674	1.808.052.119
Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả, Uông Bí trả lại tiền ứng gở trồng rừng - phần lãi	891.469.170	1.970.085.760



Điều chỉnh phân loại giảm khấu hao theo KTNN	12.399.097.475	2.295.604.017
Thu khác	167.216.170	62.008.219
Cộng	14.294.249.489	6.135.750.115

6.6 Chi phí khác

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí ban đầu của dự án dừng triển khai	-	2.249.771.309
Giá trị đào lò tính lại hệ số vận chuyển đất đá giếng - 175	8.623.775.373	-
Phí sử dụng tài liệu địa chất đến 31/12/2016	-	17.116.875.965
Điều chỉnh theo biên bản KTNN	8.242.663.440	7.400.182.600
Cáckhoảnkhác.	1.218.841.190	1.759.534.105
Cộng	18.085.280.003	28.526.363.979

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	74.380.672.167	61.775.994.129
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	12.722.903.403	9.833.684.332
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.689.580.895	7.901.903.146
Thuế phí, lệ phí	841.442.948	841.301.198
Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.223.980.699	1.381.954.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.898.642.063	14.251.130.010
Chi phí khác bằng tiền	81.231.278.188	60.888.381.271
Cộng	197.988.500.363	156.874.348.741
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	4.393.673.452	4.062.635.552
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	371.053.147	3.289.741.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.187.843.900	2.166.000.488
Chi phí khác bằng tiền	1.001.640.316	343.156.064
Cộng	7.954.210.815	9.861.534.083

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	4.095.303.176.489	3.460.383.547.772
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	901.896.836.817	729.395.386.774
Chi phí nhân công	1.172.635.906.558	1.036.266.986.646
Chi phí khấu hao TSCĐ	548.626.327.978	627.722.405.435



Chi phí dịch vụ mua ngoài	388.629.423.316	198.561.367.248
Chi phí khác bằng tiền	1.083.514.681.820	868.437.401.669
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
Cộng	<u>4.095.303.176.489</u>	<u>3.460.383.547.772</u>

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm 2019 (VND)</u>	<u>Năm 2018 (VND)</u>
Thu nhập tính thuế TNDN trong năm	4.560.925.840.894	4.274.325.349.779
Tổng chi phí phát sinh trong năm	4.467.775.051.194	4.189.068.977.373
Chi phí hợp lệ do tài sản thuế TNDN hoãn lại được hoàn nhập	6.169.682.922	
Chi phí không hợp lý để tính thuế TNDN	25.094.219.056	28.903.732.763
Chênh lệch về tiền cấp quyền khai thác	-	44.254.412.850
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	112.075.325.834	158.414.518.019
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	22.415.065.167	31.682.903.604
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của kỳ này	8.771.887.404	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>31.186.952.571</u>	<u>31.682.903.604</u>

b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	<u>Năm 2019 (VND)</u>	<u>Năm 2018 (VND)</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	1.233.936.584	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	(8.850.882.570)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	<u>1.233.936.584</u>	<u>(8.850.882.570)</u>

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm 2019 (VND)</u>	<u>Năm 2018 (VND)</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	<u>60.729.900.545</u>	<u>62.424.351.372</u>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-



Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu hổt.ông.	60.729.900.545	62.424.351.372
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	44.962.864	44.962.864
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.351	1.388

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.927.065.047.985
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.140.066.167.782
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ



Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 31/12/2019			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.500.826.062	-	8.500.826.062
Phải thu khách hàng	298.186.796.921	-	298.186.796.921
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	9.484.745.275	34.841.079.556	44.325.824.831
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.660.934.635)	-	(5.660.934.635)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	310.511.433.623	34.841.079.556	345.352.513.179
Ngày 31/12/2019			
Các khoản vay và nợ	175.594.674.882	1.209.680.217.991	1.385.274.892.873
Phải trả người bán	234.970.335.421	-	234.970.335.421
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	26.163.787.877	-	26.163.787.877
Tổng cộng	436.728.798.180	1.209.680.217.991	1.646.409.016.171
Chênh lệch thanh khoản thuần	(126.217.364.557)	(1.174.839.138.435)	(1.301.056.502.992)
Ngày 01/01/2019			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.745.096.129	-	14.745.096.129
Phải thu khách hàng	275.774.758.672	-	275.774.758.672
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	5.503.463.332	31.132.414.663	36.635.877.995
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.436.953.936)	-	(3.436.953.936)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	292.586.364.197	31.132.414.663	323.718.778.860
Ngày 01/01/2019			
Các khoản vay và nợ	182.642.839.092	1.415.633.173.578	1.598.276.012.670
Phải trả người bán	319.213.947.323	-	319.213.947.323
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	9.054.808.966	-	9.054.808.966
Tổng cộng	510.911.595.381	1.415.633.173.578	1.926.544.768.959
Chênh lệch thanh khoản thuần	(218.325.231.184)	(1.384.500.758.915)	(1.602.825.990.099)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý:

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.



CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Số 969 đường Bạch Đằng, Phường Quang Trung, Uông Bí, Quảng Ninh
 Điện thoại: (84-0203) 3853 108; Fax: (84-0203) 3853 120;
 Website: www.vangdanhcoal.com.vn

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	307.671.542.196	281.278.222.004	302.010.607.561	277.841.268.068
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	-	-	-	-
<i>Đầu tư dài hạn</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	8.500.826.062	14.745.096.129	8.500.826.062	14.745.096.129
Tổng cộng	316.172.368.258	296.023.318.133	310.511.433.623	292.586.364.197
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	1.385.274.892.873	1.598.276.012.670	1.385.274.892.873	1.598.276.012.670
<i>Phải trả người bán</i>	234.970.335.421	319.213.947.323	234.970.335.421	319.213.947.323
<i>Phải trả khác</i>	26.163.787.877	9.054.808.966	26.163.787.877	9.054.808.966
Tổng cộng	1.646.409.016.171	1.926.544.768.959	1.646.409.016.171	1.926.544.768.959

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.



8.2 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than (chiếm 99% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính), do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Ông Phạm Công Hương	Hà Nội	Chủ tịch HĐQT	-
Ông Phạm Văn Minh	Quảng Ninh	Giám đốc	-
Ông Phan Xuân Thủy	Quảng Ninh	Nguyên Giám đốc	0,002%
Ông Trịnh Xuân Hòa	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	0,154%
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	-
Ông Trịnh Văn An	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	0,001%
Ông Vũ Đình Việt	Quảng Ninh	Nguyên UV HĐQT	0,019%
Ông Nguyễn Tiến Phương	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,071%
Ông Nguyễn Quang Trung	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,001%
Ông Vương Minh Thu	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,025%
Ông Nguyễn Văn Dũng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,267%
Ông Hồ Quốc	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,001%
Bà Trần Thị Vân Anh	Quảng Ninh	Trưởng Ban kiểm soát	-
Ông Phùng Thế Anh	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	0,005%
Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	0,006%
Bà Nguyễn Thị Luyến	Quảng Ninh	Nguyên TV BKS	0,004%
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần giám định Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-



Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
CNTĐT KSVN- Công ty than Nam Mẫu-TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty than Khe Chàm – TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Khách sạn Heritage HạLong – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm y tế khu vực Mạo Khê	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
CNCTCP vật tư TKV-XN vật tư Hòn Gai	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
CTCP công nghiệp ô tô Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
CNTĐCN than KS VN-Công ty than Ưng Bí TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực – VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
CT vật tư hóa chất mỏ HN - CNTCTCN HCM Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Bệnh viện than – khoáng sản	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
CN Hà nội, Công ty CP vật tư –TKV	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt bắc –VVMI	Thái Nguyên	Cùng tập đoàn	-
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CN Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ điện Ưng Bí - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm an toàn mỏ	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Xây lắp mỏ TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty than Núi Hồng – VVMI	Thái Nguyên	Cùng tập đoàn	-
Công ty kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần chế tạo máy – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
CNCTCPTVĐTM và CN -Vinacomin-XNDV tổng hợp và XD	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-



Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Tập chí than - KS VN	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm điều dưỡng ngành than VVMI	Thanh Hóa	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Ưng Bí	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu than VINACOMIN	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Trường Quản trị kinh doanh – Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CPSX và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần than Hà Lâm Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trường cao đẳng than-KS Việt nam	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần tin học công nghệ môi trường	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Chế biến than Quảng Ninh – TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	66,83%

Thu nhập trong năm tài chính của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	Năm 2019	Năm 2018
	(VND)	(VND)
Thu nhập	<u>4.551.412.000</u>	<u>4.250.220.000</u>

Số dư tại ngày 31/12/2019 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Biểu số 01: Báo cáo vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua nội bộ Tập đoàn
- Biểu số 02: Bảng kê than bán nội bộ Tập đoàn.
- Biểu số 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.



CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – VINACOMIN
Số 969 đường Bạch Đằng, Phường Quang Trung, Uông Bí, Quảng Ninh
Điện thoại: (84-0203) 3853 108; Fax: (84-0203) 3853 120;
Website: www.vangdanhcoal.com.vn

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh trên bảng cân đối kết toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TV. HĐQT, GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Minh